



# CÔNG BÁO

*Tỉnh An Giang*

Số 31

Ngày 07 tháng 08 năm 2023

## MỤC LỤC

Trang

### PHẦN VĂN BẢN KHÁC

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

13/07/2023	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND Về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2023	3
13/07/2023	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND Điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương	8
13/07/2023	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công	53
13/07/2023	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND Sửa đổi danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021; bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	56
13/07/2023	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND Thông qua Quy chế quản lý kiến trúc thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	71
13/07/2023	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND Thông qua Quy chế quản lý kiến trúc thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang	75

---

13/07/2023	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND Đặt tên đường trên địa bàn thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang	79
13/07/2023	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND Về Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2024	81
13/07/2023	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND Thành lập 02 Đoàn giám sát chuyên đề việc thực hiện chính sách, pháp luật trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự, phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội giai đoạn 2023 - 2024	84

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13/NQ-HĐND

An Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2023

## NGHỊ QUYẾT

Về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2023

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Sau khi xem xét Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2023; báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất nội dung báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2023, với những nội dung chủ yếu sau:

#### **1. Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2023:**

Kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2023 của tỉnh An Giang có nhiều chuyển biến tích cực. Các hoạt động thương mại - dịch vụ, nhu cầu đi lại, hoạt động văn hóa, xã hội nhộn nhịp, sôi động, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023. Với mục tiêu tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tăng tốc triển khai các nhiệm vụ đột phá, trọng tâm trong năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cấp, các ngành đã quyết liệt thực hiện các giải pháp điều hành kinh tế - xã hội, phục vụ đời sống hàng ngày của người dân.

Kết quả trong 6 tháng đầu năm 2023, tình hình kinh tế của tỉnh có nhiều khởi sắc. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) ước tăng 6,50% so với cùng kỳ, cao hơn mức tăng của cùng kỳ năm trước (4,90%). Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 7,76% so với cùng kỳ; kim ngạch xuất khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2023 đạt 574 triệu USD, tăng 3,76% so với cùng kỳ; thương mại - dịch vụ, du lịch tăng khá; nhiều doanh nghiệp đăng ký thành lập mới; tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công ước đạt cao hơn so với cùng kỳ; các lĩnh vực văn hóa, an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm thực hiện tốt. Trật tự an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh được đảm bảo.

Bên cạnh đó, các khu vực đều có mức tăng cao hơn so với mức tăng cùng kỳ năm 2022. Đặc biệt, khu vực nông - lâm - thủy sản có mức tăng cao hơn kế hoạch đề ra.

## **2. Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2023:**

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với những nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong đó lưu ý một số nhiệm vụ cần tập trung như sau:

a) Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023.

b) Tiếp tục triển khai thực hiện và sơ kết các chương trình trọng điểm thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XI Đảng bộ tỉnh, sơ kết đánh giá giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội XI Đảng bộ tỉnh thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh.

c) Chủ động triển khai Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

d) Tập trung rà soát, ban hành các giải pháp, tạo đột phá mạnh mẽ để nâng cao hiệu quả cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính gắn với chuyên đổi số, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, “điểm nghẽn” về hoàn thiện thể chế; bổ sung trang thiết bị và nguồn lực để triển khai Đề án 06; ban hành các chính sách miễn, giảm phí, lệ phí sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến để khuyến khích người dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện.

đ) Tập trung triển khai thực hiện công tác xúc tiến đầu tư các lĩnh vực, ngành nghề mà tỉnh có nhiều tiềm năng, thế mạnh theo định hướng Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư đến với tỉnh An Giang.

e) Đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án đầu tư xây dựng và giải ngân vốn đầu tư công. Tổ chức kiểm tra các công trình trọng điểm, các công trình chậm tiến độ để tháo gỡ khó khăn. Bố trí vốn đầu tư công có trọng tâm, trọng điểm cho các dự án quan trọng, có sức lan tỏa, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung tối đa nguồn lực cho Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 và các dự án trọng điểm của tỉnh.

g) Hoàn thành kế hoạch sản xuất nông - lâm - thủy sản; khuyến khích nông dân trồng nông sản chất lượng cao, đẩy mạnh liên kết tiêu thụ lúa nếp, rau màu và cây ăn trái; xác lập vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao gắn với Quy hoạch tỉnh, kết nối, hỗ trợ người nông dân tham gia hợp đồng liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ nông sản, phân đấu tăng tỷ lệ diện tích vùng trồng theo hợp đồng liên kết; phòng chống hạn, mặn, cháy rừng mùa khô, kiểm soát dịch bệnh trên gia súc, gia cầm.

h) Tiếp tục triển khai các nội dung của Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh An Giang năm 2023. Nắm bắt xu hướng đầu tư của doanh nghiệp, vận dụng

linh hoạt các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp đổi mới công nghệ. Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu, mở rộng thị trường xuất khẩu, hỗ trợ phát triển các sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh theo hướng nâng cao chất lượng, cải tiến mẫu mã, bao bì, thực hiện truy xuất nguồn gốc, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra cửa hàng kinh doanh, mua bán phân bón, vật tư nông nghiệp đảm bảo chất lượng và đúng giá.

i) Thực hiện tốt nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước theo dự toán và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện quản lý thu có hiệu quả, phấn đấu hoàn thành vượt dự toán thu năm 2023 được Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Quản lý chặt chẽ nợ thuế, đôn đốc thu kịp thời số thuế phát sinh theo quy định, không để nợ mới phát sinh. Thực hiện triệt để tiết kiệm chống lãng phí; không đề xuất bổ sung ngoài dự toán khi chưa thật sự cần thiết.

k) Tổng kết năm học 2022 - 2023 các cấp học và xây dựng Khung kế hoạch thời gian năm học 2023 - 2024; tổ chức tốt các hoạt động giáo dục hướng nghiệp - dạy nghề và phân luồng học sinh; tăng cường công tác phòng, chống đuối nước cho trẻ em ở các cấp học. Xây dựng các phương án chuẩn bị cho năm học 2023 - 2024 phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

l) Tập trung phòng chống các dịch bệnh: COVID-19, Sốt xuất huyết, Tay-Chân - Miệng và các bệnh dịch lây truyền qua đường hô hấp, tiêu hóa khác có nguy cơ bùng phát trong mùa hè, cảnh giác bệnh Tả, Cúm A/H5N1, Viêm não virus ... Giám sát phòng, chống bệnh đậu mùa khỉ và triển khai các biện pháp phòng chống, hạn chế tối đa số ca mắc và tử vong. Tăng cường phòng chống bệnh do vi rút Adeno, cúm gia cầm ở người. Đẩy mạnh phối hợp liên ngành kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

m) Thực hiện toàn diện và đầy đủ các chính sách bảo đảm an sinh xã hội và nâng cao phúc lợi xã hội; huy động các nguồn lực xã hội để cùng với nguồn lực nhà nước thường xuyên thực hiện các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, nuôi dưỡng người già neo đơn, trẻ mồ côi... Phát huy công tác giới thiệu việc làm, đào tạo nghề, xuất khẩu lao động, tạo điều kiện để người dân có việc làm và thu nhập ổn định, đảm bảo điều kiện sống cho người dân. Theo dõi chặt chẽ tình hình người lao động bị mất việc làm, giảm giờ làm, nhất là tại các khu công nghiệp để có phương án hỗ trợ trong trường hợp cần thiết.

n) Tiếp tục đầu tư, nâng cấp các khu, điểm du lịch; tổ chức tốt các lễ hội địa phương, các dịch vụ phục vụ du lịch, tạo sự đa dạng, đặc trưng về văn hóa để thu hút du khách trong và ngoài tỉnh, nhất là trong các dịp lễ hội, du lịch hè.

Chủ động, tích cực tham gia có hiệu quả các hợp tác, liên kết liên địa phương, liên vùng thúc đẩy phát triển du lịch. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp du lịch xây dựng, phát triển các sản phẩm mới. Đơn giản hóa quy trình, thủ tục hành chính tạo thuận lợi thúc đẩy du lịch, thu hút khách trong và ngoài nước. Làm mới loại hình dịch vụ sao cho độc đáo, ý tưởng trọng tâm trọng điểm tập trung vào chất lượng sản phẩm du lịch, cũng như chất lượng phục vụ nhằm thu hút sự hài lòng của khách du lịch.

o) Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở và các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh. Tập trung các giải pháp đổi mới công nghệ, ươm tạo công nghệ và doanh nghiệp khoa học công nghệ, phát triển công nghệ phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

p) Đẩy mạnh công tác truyền thông, tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc, sự kiện trọng đại của cả nước và của tỉnh An Giang. Tập trung truyền thông phục vụ Lễ kỷ niệm 135 năm ngày sinh Chủ tịch Tôn Đức Thắng; Hội thảo về Khu di tích khảo cổ Óc Eo - Ba Thê; đổi mới nội dung, đa dạng các hình thức tuyên truyền; khai thác các phương tiện internet, mạng xã hội,... phục vụ công tác tuyên truyền, định hướng dư luận.

q) Thúc đẩy hợp tác phát triển kinh tế - xã hội với tỉnh Kiên Giang và thành phố Cần Thơ; cụ thể hóa các kế hoạch đã ký kết hợp tác giữa tỉnh An Giang với Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Tuyên Quang, phát triển các sản phẩm, tổ chức sự kiện, hoạt động cụ thể, thiết thực.

r) Kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về khai thác tài nguyên, khoáng sản và môi trường, nhất là việc khai thác cát trái phép. Tiếp tục làm tốt công tác quản lý môi trường, cảnh báo sạt lở bờ sông, kênh rạch, theo dõi sát tình hình xâm nhập mặn.

s) Tiếp tục triển khai Đề án An Giang điện tử; Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh An Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chương trình Chuyển đổi số 553/CTr-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Triển khai Đề án Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị và địa phương còn hiệu lực giai đoạn 2020 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Nâng cao công tác chỉ đạo điều hành của các ngành, các cấp theo nhiệm vụ được giao. Đồng thời, tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của các ngành, các cấp.

t) Tăng cường đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, quyết tâm giảm các loại tội phạm hình sự, ma túy, buôn lậu và tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh. Quản lý chặt tuyến biên giới, hạn chế tình trạng xuất, nhập cảnh trái phép.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào diễn biến, tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh để linh hoạt điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2023 của tỉnh, phân đấu hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên vận động các tầng lớp Nhân dân thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Hội đồng nhân dân tỉnh kêu gọi toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, Nhân dân và các lực lượng vũ trang trong tỉnh phát huy tinh thần đại đoàn kết và kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm, nỗ lực phấn đấu thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2023 của tỉnh.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lê Văn Nưng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/NQ-HĐND

An Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2023

## **NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023  
nguồn vốn ngân sách địa phương**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Đầu tư; Luật Nhà ở; Luật Đấu thầu; Luật Điện lực; Luật Doanh nghiệp; Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương,*

*Xét Tờ trình số 570/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*



**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương, như sau:

1. Tổng số vốn điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương là 3.765.576 triệu đồng (Phụ lục 1), phân cấp quản lý như sau:

*DVT: Triệu đồng*

Số TT	Nguồn vốn	Toàn tỉnh	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Ghi chú
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.765.576</b>	<b>3.068.836</b>	<b>696.740</b>	
1	Vốn đầu tư tập trung	1.289.976	867.236	422.740	
2	Vốn thu xổ số kiến thiết	1.700.000	1.700.000		
3	Vốn thu tiền sử dụng đất	500.000	226.000	274.000	
4	Vốn bội chi ngân sách địa phương	275.600	275.600		

2. Nguyên tắc phân bổ:

Thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương:

Tổng số vốn điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương là 3.765.576 triệu đồng, phân bổ chi tiết như sau:

a) Đối với vốn đầu tư tập trung do cấp huyện quản lý là 422.740 triệu đồng và nguồn thu tiền sử dụng đất do cấp huyện quản lý là 274.000 triệu đồng, giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ theo quy định.

b) Đối với vốn thu tiền sử dụng đất do cấp tỉnh quản lý là 226.000 triệu đồng, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện phân bổ theo quy định.

c) Đối với vốn bội chi ngân sách địa phương là 275.600 triệu đồng, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện phân bổ theo quy định.

d) Số vốn còn lại là 2.567.236 triệu đồng, thực hiện phân bổ chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp tục điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương (nếu cần thiết) để phù hợp với nhu cầu và khả năng giải ngân của các chủ đầu tư nhằm phấn đấu giải ngân hết số vốn đầu tư công được giao.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lê Văn Nung**

**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023  
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ngành - lĩnh vực đầu tư	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)									Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương							Chênh lệch		
	Tổng số	Trong đó:				Cơ cấu vốn XSKT (%)	Cơ cấu tổng các nguồn vốn (%)	Số dự án	Tổng số	Trong đó:				Cơ cấu vốn XSKT (%)	Cơ cấu tổng các nguồn vốn (%)	Số dự án	số vốn	Số dự án	
		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương					Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
<b>TỔNG SỐ</b>		3,765,576	1,289,976	1,700,000	500,000	275,600				3,765,576	1,289,976	1,700,000	500,000	275,600					
(1)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết	2,989,976	1,289,976	1,700,000						2,989,976	1,289,976	1,700,000							
	Cấp huyện phân bổ chi tiết	422,740	422,740							422,740	422,740								
	Cấp tỉnh phân bổ chi tiết	2,567,236	867,236	1,700,000						2,567,236	867,236	1,700,000							
(2)	Vốn thu tiền sử dụng đất	500,000								500,000									
(3)	Vốn bội chi ngân sách địa phương	275,600								275,600									
	<b>TỔNG SỐ VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ VÀ VỐN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT</b>	2,567,236	867,236	1,700,000						2,567,236	867,236	1,700,000							
	<b>TỔNG SỐ PHÂN BỐ CHI TIẾT</b>	2,567,236	867,236	1,700,000			100.00	100.00	204	2,567,236	867,236	1,700,000			100.00	100.00	253		49
I	Theo ngành, lĩnh vực	2,509,934	809,934	1,700,000			100.00	97.77	204	2,509,934	809,934	1,700,000			100.00	97.77	253		49
	1. Chuẩn bị đầu tư	4,180	3,730	450			0.03	0.16	6	4,650	2,930	1,720			0.10	0.18	7	470	1
	2. Thực hiện dự án	2,505,754	806,204	1,699,550			99.97	97.61	198	2,505,284	807,004	1,698,280			99.90	97.59	246	-470	48
	- Dự án chuyển tiếp:	1,505,899	602,188	903,711			53.16	58.66	144	1,284,611	544,400	740,211			43.54	50.04	153	-221,288	9
	+ Dự án dự kiến hoàn thành năm 2023	961,628	357,345	604,283			35.55	37.46	106	742,365	305,709	436,656			25.69	28.92	115	-219,263	9
	+ Dự án hoàn thành sau năm 2023	544,271	244,843	299,428			17.61	21.20	38	542,246	238,691	303,555			17.86	21.12	38	-2,025	
	- Dự án khởi công mới năm 2023	999,855	204,016	795,839			46.81	38.95	54	1,220,673	262,604	958,069			56.36	47.55	93	220,818	39
II	Bổ trí thực hiện nhiệm vụ khác	57,302	57,302					2.23		57,302	57,302				2.23				
	1. Trả nợ gốc và lãi vay	42,302	42,302					1.65		42,302	42,302				1.65				

	2. Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)	15,000	15,000					0.58		15,000	15,000					0.58				
	<b>Tổng (I+II)</b>	<b>2,567,236</b>	<b>867,236</b>	<b>1,700,000</b>				<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>204</b>	<b>2,567,236</b>	<b>867,236</b>	<b>1,700,000</b>			<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>253</b>	<b>49</b>	
<b>I</b>	<b>Chi tiết theo ngành, lĩnh vực</b>	<b>2,509,934</b>	<b>809,934</b>	<b>1,700,000</b>				<b>100.00</b>	<b>97.77</b>	<b>204</b>	<b>2,509,934</b>	<b>809,934</b>	<b>1,700,000</b>			<b>100.00</b>	<b>97.77</b>	<b>253</b>	<b>49</b>	
1	Quốc phòng	35,203	35,203					1.37	3	35,203	35,203					1.37	3			
2	An ninh trật tự, an toàn xã hội	2,500	2,500					0.10	1	92,770	38,136	54,634			3.21	3.61	3	90,270	2	
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	726,593	60,603	665,990				39.18	28.30	93	680,397	55,103	625,294			36.78	26.50	124	-46,196	31
4	Y tế, dân số và gia đình	248,597		248,597				14.62	9.68	17	260,353		260,353			15.31	10.14	19	11,756	2
5	Văn hóa, thông tin	155,706	15,852	139,854				8.23	6.07	17	85,979		85,979			5.06	3.35	19	-69,727	2
6	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	30,000	30,000					1.17	2	33,490	33,490					1.30	2	3,490		
7	Thể dục, thể thao	116,427	110,177	6,250				0.37	4.54	3	116,424	110,174	6,250			0.37	4.53	3	-3	
8	Bảo vệ môi trường	20,000		20,000				1.18	0.78	1	11,998		11,998			0.71	0.47	2	-8,002	1
9	Các hoạt động kinh tế	1,044,830	441,448	603,382				35.49	40.70	48	1,052,205	412,640	639,565			37.62	40.99	58	7,375	10
9.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	64,937	32,127	32,810				1.93	2.53	6	49,096	24,986	24,110			1.42	1.91	8	-15,841	2
9.2	Giao thông	813,639	245,376	568,263				33.43	31.69	27	858,930	248,824	610,106			35.89	33.46	32	45,291	5
9.3	Khu công nghiệp và khu kinh tế	46,463	46,463					1.81	4	32,704	32,704					1.27	4	-13,759		
9.4	Du lịch	12,614	12,614					0.49	2	2,233	2,233					0.09	1	-10,381	-1	
9.5	Công nghệ thông tin	104,868	104,868					4.08	8	96,455	96,455					3.76	8	-8,413		
9.6	Cấp nước, thoát nước	2,309		2,309				0.14	0.09	1	5,349		5,349			0.31	0.21	4	3,040	3
9.7	Quy hoạch										7,438	7,438				0.29	1	7,438	1	
10	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	103,451	103,451					4.03	17	112,236	112,236					4.37	18	8,785	1	
11	Xã hội	26,627	10,700	15,927				0.94	1.04	2	28,879	12,952	15,927			0.94	1.12	2	2,252	







Table with columns for budget items, amounts, and descriptions. Rows include categories like 'Trả nợ gốc và lãi vay', 'Thanh toán công nợ sau quy định', 'PHÂN BỐ CHI TIẾT NGUỒN VỐN...', 'CÁI TIẾT THEO NGÀNH, LĨNH VỰC', and 'QUỐC PHÒNG'.



2	Nâng cấp, sửa chữa Tiểu đoàn 19 thuộc BCHHDHP tỉnh An Giang	TB	10.944 m2	2021-2023	279/QĐ-SXD 28/7/2022	13.764	13.764			13.764	13.764	13.764																							0	BCH HDHP tỉnh
II	AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI					811,816	801,816	0	0	480,607	480,607	280,607	200,000	0	0	0	0	2,500	2,500	0	0	0	1,137	1,137	1,137	0	201,952	92,770	38,136	54,634	0	0	90,270			
	Chuẩn bị đầu tư					99,541	99,541	0	0	90,715	90,715	90,715	0	0	0	0	2,500	2,500	0	0	0	1,137	1,137	1,137	0	1,700	1,700	1,700	0	0	0	-800				
1	Dầu tư xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn, đồn biên phòng An Giang	Toàn tỉnh		2022-2025		99,541	99,541			90,715	90,715	90,715				2,500	2,500				1,137	1,137	1,137		1,700	1,700	1,700				-800	Ban QLDA DTXD&KVPT DTAG				
	Thực hiện dự án					712,275	702,275	0	0	389,892	389,892	189,892	200,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200,252	91,070	36,436	54,634	0	0	91,070				
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2023					712,275	702,275	0	0	389,892	389,892	189,892	200,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200,252	91,070	36,436	54,634	0	0	91,070				
	Dự án nhóm B					712,275	702,275	0	0	389,892	389,892	189,892	200,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200,252	91,070	36,436	54,634	0	0	91,070				
1	Tạo quỹ đất đầu tư xây dựng Trạm giam Công an tỉnh	LX	90.078,3m2	2023-2025	34/QĐ-SKHDT 05.04.2023	99,863	99,863			89,892	89,892	89,892													252	252	252				252	Ban QLDA DTXD&KVPT DTAG				
2	Dự án Cơ sở làm việc Công an tỉnh An Giang	LX	11,3ha	2020-2023	793/QĐ-BCA-H43 16.03.2017; 8998/QĐ-BCA-H01 18.11.2019; 3841/QĐ-BCA-H01 12.5.2020; 6318/QĐ-BCA-H02 24.8.2022.	612,412	602,412			300,000	300,000	100,000	200,000													200,000	90,818	36,184	54,634			90,818	Công an tỉnh	Kế tài hoàn trả tương ứng		
III	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIẢI QUYẾT NGHỀ NGHIỆP					3,319,354	2,690,146	16,965	16,965	2,151,621	2,147,346	109,595	2,037,751	464,795	463,125	0	464,895	726,593	60,603	665,990		116,568	116,658	3,222	113,437	828,731	680,397	55,103	625,294		-46,196					
	Chuẩn bị đầu tư					90,239	90,239	0	0	33,608	33,608	0	33,608	900	900	0	900	450	0	450	0	0	0	0	306	306	0	306	1,720	1,720	0	1,720	0	0	1,270	
1	Trường THPT Cần Đăng	CT	Xây dựng một phòng lễ chức Đăng và đơn Bê, một số phòng được khôi phục học tập, một số phòng được khôi phục để học tập, một số hàng mục khôi phục cơ, công trình nước sạch.	2024-2026		28,822	28,822			12,970	12,970		12,970	0			450		450		306	306	306		450	450		450			0	Ban QLDA DTXD&KVPT DTAG				



3	Năng cấp, mở rộng xưởng Trung cấp nghề Chợ Mới	CM	02ha	2018-2023	1699/QĐ-UBND 06/6/2017; 1861/QĐ-UBND 07/8/2020; 2975/QĐ-UBND 07/12/2022; 427/QĐ-UBND 05/4/2023	27.959	27.959	16.628	16.628	11.331	11.331	11.331	8.441	8.441	8.441	0	0	0	2.890	2.890	2.890	2.890	2.890	Số LĐTB&XH						
4	Đề án chuẩn quốc gia					1.068.431	822.015	0	0	772.461	772.186	0	772.186	343.062	341.292	0	343.062	413.680	0	413.680	76.357	76.447	0	76.447	366.717	298.041	0	298.041	-115.639	
4.1	Thị xã Tân Châu					102.061	78.926	0	0	76.644	76.644	0	76.644	36.400	36.400	0	36.400	23.725	0	23.725	6.962	7.052	0	7.052	27.672	22.860	0	22.860	-865	
(1)	Trường TH A Vĩnh Hòa đằm chính (ấp Vĩnh Thạnh B)	TC	8.020,30m2	2021-2023	2099/QĐ-UBND 10/9/2021	28.557	21.951			19.783	19.783		19.783		0		4.783		4.783	56	56		56	7.783	4.783		4.783	0	Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu	
(2)	Trường TH A Vĩnh Hòa đằm phụ (Vĩnh An)	TC	1.278m2	2021-2023	395/QĐ-SXD 12/10/2021; 286/QĐ-UBND 02/8/2022	7.788	6.363			6.363	6.363		6.363	6.000	6.000		6.000	363		363	207	207		207	207	207		207	-156	Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu
(3)	Trường TH B Vĩnh Hòa đằm phụ (Vĩnh Khánh)	TC	1.335,4 m2	2021-2023	396/QĐ-SXD 14/10/2021	5.157	4.115			3.895	3.895		3.895	4.000	4.000		4.000	115		115		0			0			-115	Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu	
(4)	Trường MG Vĩnh Xương đằm chính (ấp 2)	TC	3.676 m2	2021-2023	2736/QĐ-UBND 17/11/2021	16.611	12.011			11.688	11.688		11.688	7.000	7.000		7.000	4.688		4.688	1.678	1.678		1.678	5.588	4.688		4.688	0	Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu
(5)	Trường MG Vĩnh Xương đằm phụ (ấp 2)	TC	1.995m2	2021-2023	434/QĐ-SXD 12/11/2021	3.109	2.478			2.478	2.478		2.478	2.000	2.000		2.000	478		478	188	188		188	188	188		188	-290	Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu
(6)	Trường MG Vĩnh Xương đằm phụ (ấp 4)	TC	1.643,32m2	2021-2023	435/QĐ-SXD 12/11/2021	3.696	3.095			3.095	3.095		3.095	2.400	2.400		2.400	695		695	301	391		391	390	391		391	-304	Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu
(7)	Trường TH A Vĩnh Xương đằm chính (ấp 2)	TC	4.857,46m2	2021-2023	2737/QĐ-UBND 17/11/2021	23.037	17.388			17.388	17.388		17.388	7.000	7.000		7.000	8.649		8.649	2.625	2.625		2.625	8.649	8.649		8.649	0	Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu

(8)	Trường TH A Vĩnh Xương đằm phú (áp 4)	TC	8.306m2	2021-2023	485/QĐ-SXD 15/11/2021; 217/QĐ-SXD 18/5/2023	14.106	11.525			11.954	11.954			11.954	8.000	8.000			8.000	3.954			3.954			1.907	1.907			1.907	4.867	3.954			3.954			0	Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu
42	Huyện Châu Thành					256.826	194.429	0	0	180.654	180.379	0	180.379	73.466	71.696	0	73.466	105.819	0	105.819						12.153	12.153	0	12.153	78.683	69.055	0	69.055					-36.764	
(1)	Trường MG Hòa Bình Thành đằm chính (áp Hoà Thành)	CT	3.647,2 m2	2021-2023	2098/QĐ-UBND 10/9/2021	27.600	20.986			18.888	18.888			18.888	17.880	17.880			17.880	1.008			1.008			746	746			746	1.008	1.008			1.008			0	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành
(2)	Trường MG Hòa Bình Thành đằm phú (Hòa Hưng)	CT	889,66m2	2021-2023	451/QĐ-SXD 12/11/2021	5.775	4.001			4.001	4.001			4.001	2.519	2.519			2.519	1.482			1.482			106	106			106	628	628			628			-854	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành
(3)	Trường TH A Hòa Bình Thành đằm phú (áp Hòa Thuận)	CT	2.694,17m2	2021-2023	392/QĐ-SXD 12/10/2021	2.942	2.425			2.425	2.425			2.425	1.858	1.858			1.858	567			567							694	567			567			0	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành	
(4)	Trường MG Hòa Bình Thành đằm phú (Hòa Thành)	CT	1.107,02m2	2021-2023	450/QĐ-SXD 12/11/2021	4.540	3.599			3.599	3.599			3.599		0			3.599				3.599					0					0				-3.599	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành	
(5)	Trường TH A Hòa Bình Thành đằm chính (Hòa Thuận)	CT	10.712 m2	2021-2023	2738/QĐ-UBND 17/11/2021	38.682	29.286			26.357	26.357			26.357	9.100	9.100			9.100	17.257			17.257					0		13.431	6.000			6.000			-11.257	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành	
(6)	Trường TH B Bình Thành đằm phú (Thành Phú)	CT	3.068,6m2	2021-2023	475/QĐ-SXD 15/11/2021	9.171	7.207			7.207	7.207			7.207	5.205	5.205			5.205	2.002			2.002					0		2.734	2.002			2.002			0	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành	

(7)	Trưởng TH B Bnh Thanh đóm phụ (Thanh Hưng)	CT	2.766m <sup>2</sup>	2021-2023	476/QĐ-SXD 15/1/2021; 485/QĐ-SXD 17/1/2022	4.680	2.741		2.741	2.741		2.741	1.256	1.256		1.256	1.358		1.358		89	89		89	824	824		824				-534	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành
(8)	Trưởng MG Vnh Hnh đóm chnh (Vnh Thuận)	CT	5.445m <sup>2</sup>	2021-2023	958/QĐ-UBND 11/9/2022	39.200	28.319		25.498	25.498		25.498	6.500	6.500		6.500	18.998		18.998		3.128	3.128		3.128	15.998	15.998		15.998				-3.000	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành
(9)	Trưởng MG Vnh Hnh đóm phụ (Vnh Lợi)	CT	3.636 m <sup>2</sup>	2021-2023	473/QĐ-SXD 15/1/2021	5.587	4.584		4.584	4.584		4.584	2.713	2.713		2.713	1.871		1.871		388	388		388	2.299	1.871		1.871				0	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành
(10)	Trưởng MG Vnh Hnh đóm phụ (Vnh Phúc)	CT	2.460 m <sup>2</sup>	2021-2023	472/QĐ-SXD 15/1/2021	5.235	4.054		4.054	4.054		4.054	2.650	2.650		2.650	1.404		1.404						2.046	1.404		1.404				0	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành
(11)	Trưởng MG Vnh Hnh đóm phụ (Vnh Hòa)	CT	645,63m <sup>2</sup>	2021-2023	474/QĐ-SXD 15/1/2021	2.855	2.070		1.946	1.946		1.946	1.900	1.900		1.900	170		170		45	45		45	46	46		46				-124	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành
(12)	Trưởng TH A Vnh An đóm phụ 1 (Vnh Quói-TL 941)	CT	2.152,2 m <sup>2</sup>	2021-2023	452/QĐ-SXD 12/1/2021	4.346	3.503		3.301	3.301		3.301	3.315	3.315		3.315	188		188													-188	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành
(13)	Trưởng TH A Vnh An đóm phụ 2 (Vnh Quói-Dnh Sơn Trung)	CT	3.246 m <sup>2</sup>	2021-2023	453/QĐ-SXD 12/1/2021	3.917	3.182		3.182	3.182		3.182	2.600	2.600		2.600	582		582		341	341		341	850	582		582				0	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành

(14)	Trường TH B Vĩnh An (Vinh Thanh)	CT	5.250m <sup>2</sup>	2021-2023	2739/QĐ-UBND 17/1/2021; 2423/QĐ-UBND 03/10/2022	22.448	16.894				15.205	15.205			15.205	6.000	6.000			6.000	9.205			9.205			0			2.500	2.500	2.500				-6.705	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành	
(15)	Trường TH C Vĩnh Hanh đăm phụ (Vinh Lợ)	CT	XD mới cũ to. HTKT	2021-2023	302/QĐ-SXD 10/8/2022	3.809	3.110				3.110	3.110			3.110	800				800	2.310			2.310			987	987		987	2.120	2.120	2.120				-190	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành
(16)	Trường MG Tân Phú đăm phụ (Tân Thanh)	CT	1346,9m <sup>2</sup>	2021-2023	333/QĐ-SXD 29/8/2022	4.580	3.629				3.904	3.629			3.629	970				970	2.659			2.659					1.459	1.459	1.459				-1.200	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành		
(17)	Trường TH A Vĩnh Hanh (Vinh Thuận)	CT	7.014m <sup>2</sup>	2021-2023	2188/QĐ-UBND 29/8/2022	30.253	23.603				21.243	21.243			21.243	3.200	3.200			3.200	18.043			18.043			3.416	3.416	3.416	15.073	15.073	15.073				-2.970	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành	
(18)	Trường TH C Vĩnh Hanh đăm chính (Vinh Lợ)	CT	4.930m <sup>2</sup>	2021-2023	1719/QĐ-UBND 06/7/2022	22.331	16.975				15.278	15.278			15.278	2.500	2.500			2.500	12.778			12.778			1.407	1.407	1.407	9.973	9.973	9.973				-2.805	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành	
(19)	Trường MG Vĩnh Lợi	CT	2.811m <sup>2</sup>	2022-2024	1675/QĐ-UBND 01/7/2022	18.875	14.261				14.131	14.131			14.131	2.500	2.500			2.500	10.338			10.338			1.500	1.500	1.500	7.000	7.000	7.000				-3.338	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành	
4.3	Huyện Châu Phú						46.310	35.105	0	0	32.479	32.479	0	0	32.479	27.590	27.590	0	0	27.590	4.889	0	4.889			945	945	0	945	7.514	4.889	0	4.889			0		
(1)	Trường MG Bình Long đăm chính (Chánh Hưng)	CP	7.083m <sup>2</sup>	2021-2023	2733/QĐ-UBND 17/1/2021	22.630	16.643				15.461	15.461			15.461	12.590	12.590			12.590	2.871			2.871					0		2.871	2.871	2.871				0	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Phú
(2)	Trường TH B Bình Long đăm chính (Chánh Hưng)	CP	8.258,7m <sup>2</sup>	2021-2023	2734/QĐ-UBND 17/1/2021	19.630	15.109				13.665	13.665			13.665	13.000	13.000			13.000	665			665			665	665	665	3.290	665	665				0	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Phú	
(3)	Trường MG Thanh Mỹ Tủy đăm phụ (Bồ Dâu)	CP	2.589m <sup>2</sup>	2021-2023	486/QĐ-SXD 15/1/2021	4.050	3.353				3.353	3.353			3.353	2.000	2.000			2.000	1.353			1.353			280	280	280	1.353	1.353	1.353				0	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Phú	
4.4	Huyện Phú Tân						75.417	58.033	0	0	52.501	52.501	0	0	52.501	43.746	43.746	0	0	43.746	8.663	0	8.663	0	0	0	0	0	0	28.610	8.753	0	8.753	0	0	90		

(1)	Trường MN Phú Thọ đóm chính (Phú Mỹ Hà)	PT	Xây mới 08 phòng + PCN + HTKT + TTB	2021-2023	2687/QĐ-UBND 12/11/2021	25620	19.524			17.572	17.572			17.572	15.580	15.580			15.580	1.992							0			9.829	1.992		1.992			0	Ban QLDA DTXD KV huyện Phú Tân	
(2)	Trường TH Phú Thọ đóm chính (Phú Mỹ Hà)	PT	Xây dựng 16 phòng học, PCN, HTKT, TTB	2021-2023	2699/QĐ-UBND 15/11/2021	44.941	34.872			31.385	31.385			31.385	24.714	24.714			24.714	6.671							0			18.691	6.671		6.671			0	Ban QLDA DTXD KV huyện Phú Tân	
(3)	Trường MN Phú Thọ đóm phụ (Phú Mỹ Thượng)	PT	Xây mới 02 phòng + HTKT + TTB	2021-2023	490/QĐ-SXD 15/11/2021	4.856	3.637			3.544	3.544			3.544	3.452	3.452			3.452								90			90			90			90	Ban QLDA DTXD KV huyện Phú Tân	
4.5	Huyện An Phú					59.623	46.865	0	0	44.663	44.663	0		44.663	14.451	14.451	0		14.451	32.414	0					9.034	9.034	0	9.034	29.570	21.174	0	21.174			-11.240		
(1)	Trường MG Phước Hưng đóm chính (Phước Khánh)	AP	3023m2	2021-2023	2731/QĐ-UBND 17/11/2021	28.485	22.018			19.816	19.816			19.816	8.000	8.000			8.000	14.018						7.019	7.019		7.019	11.174	11.174		11.174			-2.844	Ban QLDA DTXD KV huyện An Phú	
(2)	Trường TH Phước Hưng đóm chính (Phước Thành)	AP	4.859m2	2021-2023	2730/QĐ-UBND 17/11/2021	31.138	24.847			24.847	24.847			24.847	6.451	6.451			6.451	18.396						2.015	2.015		2.015	18.396	10.000		10.000			-8.396	Ban QLDA DTXD KV huyện An Phú	
4.6	Huyện Chợ Mới					359.329	277.341	0	0	260.081	260.081	0		260.081	78.134	78.134	0		78.134	181.947	0					28.772	28.772	0	28.772	114.906	114.818	0	114.818			-67.129		
(1)	Trường MG Hòa Bình đóm phụ (An Thái)	CM	1.500 m2	2020-2022	479/QĐ-SXD 15/11/2021	9.111	6.466			6.453	6.453			6.453	3.000	3.000			3.000	3.453						584	584		584	3.453	3.453		3.453			0	Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	
(2)	Trường MG Hòa Bình đóm chính (Thị 1)	CM	Tổng diện tích khu đất 3.469 m2, gồm: Xây mới 08 phòng học và các phòng chức năng; phòng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ; kho/phòng hành chính quản trị; kho/phòng ở chức an, kho/phụ trợ, hàng kỹ thuật, công trình nước sạch; Mua sắm trang thiết bị bổ sung.	2021-2023	3002/QĐ-UBND 16/12/2021	28.959	22.371			21.587	21.587			21.587	6.700	6.700			6.700	14.887								0			8.000	8.000		8.000			-6.887	Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới
(3)	7 Trường TH B Hòa An đóm chính (An Thái)	CM	3.508 m2	2021-2023	2686/QĐ-UBND 12/11/2021	23.181	17.850			16.309	16.309			16.309	7.000	7.000			7.000	9.309						2.495	2.495		2.495	7.000	7.000		7.000			-2.309	Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	
(4)	Trường tiểu học C Mỹ Hội Đông (Mỹ Đức)	CM	Diện tích khu đất khoảng 8.484 m2, gồm: Xây dựng mới 08 phòng học + kho/Hành chính Quản trị + Phòng học phụ trợ; Cầu ao: 18 phòng học; hàng kỹ thuật, công trình nước sạch; Trang thiết bị	2021-2023	3305/QĐ-UBND 31/12/2021	28.208	20.856			21.553	21.553			21.553	6.500	6.500			6.500	15.053								0			9.000	9.000		9.000			-6.053	Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới
(5)	Trường tiểu học C Mỹ Hội Đông (Mỹ Hòa B)	CM	Diện tích khu đất khoảng 6.610 m2, gồm: Xây mới 04 Phòng học + kho/Hành chính quản trị + kho/Phòng vụ học tập; Công trình phụ trợ; Cầu ao: 14 phòng học và	2021-2023	326/QĐ-UBND 23/02/2022	23.617	18.586			16.756	16.756			16.756	5.100	5.100			5.100	11.656								0			8.000	8.000		8.000			-3.656	Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới

Table with 30 columns and 14 rows (rows 6-13). Columns include item ID, school name, type, area, unit code, investment code, and financial values. Rows describe various school construction projects like classroom buildings and dormitories.



(14)	Trưởng mẫu giáo An Thành Trung tâm chính (An Lạc)	CM	Dàn tích khu đất khoảng 2.900 m2, gồm: Xây mới 04 phòng học và các phòng Buộc-khởi phòng nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ, kho-phòng hành chính quản trị, khoi phòng đi chức ăn, khoi phòng tự, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật. Cơ sở: 04 phòng học Buộc-khởi phòng nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ, các phòng Buộc-khởi phụ trợ, Bộ sung trang thiết bị.	2021-2023	3107 QĐ-UBND 28/12/2021	21.417	16.335			14.981	14.981			14.981	4.900	4.900			4.900	10.081			10.081			1.566	1.566			1.566	8.000	8.000			8.000				-2.081	Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới
(15)	Trưởng MG An Thành Trung tâm phụ (An Bình)	CM	1.395 m2	2020-2022	504 QĐ-SXD 15/1/2021	9.244	7.419			7.419	7.419			7.419	4.000	4.000			4.000	3.419			3.419			0				3.419	3.331			3.331				-88	Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	
(16)	Trưởng TH A An Thành Trung tâm chính (An Thị)	CM	6.900 m2	2021-2023	2678 QĐ-UBND 12/1/2021; 2832 QĐ-UBND 22/1/2022	27.828	21.031			19.824	19.824			19.824	5.000	5.000			5.000	14.824			14.824			4.953	4.953			4.953	8.000	8.000			8.000				-6.824	Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới
4.7	Huyện Thoại Sơn					12.623	10.439	0	0	10.368	10.368	0	10.368	7.878	7.878	0	7.878	2.561	0	2.561					1.099	1.099	0	1.099	3.484	2.426	0	2.426					-135			
(1)	4. Trưởng MG ở tư nhân Ốc Es đằm K (Trung Sơn)	TS	Xây mới: Khôi phục bộ và phòng chức năng, khoi02 phòng học. Cơ sở: Khôi 06 phòng học hiện trạng, nhà vệ sinh, hocsinh, nhà vệ sinh, bể nước, hướng kỹ thuật, Mua sắm thiết bị bổ sung.	2021-2023	498 QĐ-SXD 12/1/2021	9.732	8.127			8.127	8.127			8.127	5.866	5.866			5.866	2.261			2.261			1.099	1.099			1.099	3.319	2.261			2.261			0	Ban QLDA DTXD KV huyện Thoại Sơn	
(2)	Trưởng TH A Vĩnh Chánh đằm K 1 (Tây Bình A)	TS	Xây mới Cơ sở; Mua thiết bị	2021-2023	502 QĐ-SXD 15/1/2021	2.891	2.312			2.241	2.241			2.241	2.012	2.012			2.012	300			300			0			165	165			165				-135	Ban QLDA DTXD KV huyện Thoại Sơn		
4.8	Huyện Trì Tôn					93.222	71.437	0	0	69.540	69.540	0	69.540	37.276	37.276	0	37.276	32.252	0	32.252					11.839	11.839	0	11.839	55.258	34.474	0	34.474					2.222			
(1)	Trưởng TH Tân Tuyên đằm phụ (Tân Lạc)	TT	2.713,12 m2	2021-2023	466 QĐ-SXD 12/1/2021	4.747	3.513			3.259	3.259			3.259	3.000	3.000			3.000	259			259			129	129			129	259	259			259			0	Ban QLDA DTXD KV huyện Trì Tôn	
(2)	Trưởng TH Tân Tuyên đằm phụ (Tân Bình)	TT	2.671,6m2	2021-2023	467 QĐ-SXD 12/1/2021	4.794	3.783			3.783	3.783			3.783	3.000	3.000			3.000	783			783			783	783			783	1.650	783			783			0	Ban QLDA DTXD KV huyện Trì Tôn	
(3)	Trưởng mẫu nơ ở tư nhân Trì Tôn	TT	15.000m2	2021-2023	2528 QĐ-UBND 02/1/2021	32.426	24.932			24.932	24.932			24.932	12.000	12.000			12.000	12.932			12.932			2.304	2.304			2.304	19.677	12.932			12.932			0	Ban QLDA DTXD KV huyện Trì Tôn	

(4)	Trường MG Tân Tuyên đóm chnh (Tân Đức)	TT	3.581m2	2021-2023	2729/QĐ-UBND 17/11/2021	29.811	22.778			22.778	22.778			22.778	10.000	10.000			10.000	12.778	12.778			8.015	8.015	8.015	22.778	15.000	15.000			2.222	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
(5)	Trường TH Tân Tuyên đóm chnh (Tân An)	TT	Tổng diện tích khu đất khoảng 3.932,7m2; gồm: Xây mới 06 phòng khỏ phòng học đúp, 02 phòng khỏ hó trợ học đúp, khỏiphu trợ, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch; Cơ sở: 11 phòng học, cũ tạo 05 phòng học đính, một số phòng khỏ hành chính quản trị, khỏiphu trợ học đúp và khỏiphu trợ, bổ sung trang thiết bị.	2021-2023	389/QĐ-UBND 02/3/2021	21.444	16.431			14.788	14.788			14.788	9.276	9.276			9.276	5.500	5.500			608	608	608	10.994	5.500	5.500			0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
4.9	Thị xã Trà Bồn					63.020	49.440	0	0	45.531	45.531	0	0	45.531	24.121	24.121	0	0	24.121	21.410	0	21.410			5.552	5.552	0	5.552	20.920	19.592	0	19.592	-1.818	
(1)	Trường MN Tuổi Ngọc đóm chnh (Phù Nhỡ)	TB	4.914 m2	2021-2023	2724/QĐ-UBND 17/11/2021	21.875	16.900			15.214	15.214			15.214	7.000	7.000			7.000	8.214	8.214			2.385	2.385	2.385	7.283	7.283	7.283			-931	Ban QLDA ĐTXD KV thị xã Trà Bồn	
(2)	Trường TH An Phú đóm chnh (Phù Nhỡ)	TB	4.914 m2	2021-2023	2725/QĐ-UBND 17/11/2021; 3138/QĐ-UBND 27/12/2022	28.868	22.668			20.445	20.445			20.445	10.000	10.000			10.000	10.445	10.445			1.892	1.892	1.892	11.497	10.169	10.169			-276	Ban QLDA ĐTXD KV thị xã Trà Bồn	
(3)	Trường TH An Phú đóm phụ (Phù Hòa)	TB	3.416m2	2021-2023	462/QĐ-SXD 12/11/2021	12.277	9.872			9.872	9.872			9.872	7.121	7.121			7.121	2.751	2.751			1.275	1.275	1.275	2.140	2.140	2.140			-611	Ban QLDA ĐTXD KV thị xã Trà Bồn	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành su năm 2023					277.953	253.264	337	337	250.919	246.919	78.992	167.927	44.696	44.696	0	44.696	92.227	30.000	62.227			12.801	12.801	95	12.706	88.853	92.813	24.500	68.313	586			
	Dự án nhóm B					200.793	192.667	337	337	195.187	191.187	78.992	112.195	28.682	28.682	0	28.682	52.509	30.000	22.509			1.696	1.696	95	1.601	50.977	58.977	24.500	34.477	6.468			
1	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp nghề Chăm Đốc	CD	26.886m2	2021-2024	2318/QĐ-UBND 01/8/2017; 2163/QĐ-UBND 10/9/2019; 3084/QĐ-UBND 27/12/2021	74.150	66.024	337	337	73.813	69.813	48.325	21.488	15.000	15.000		15.000	22.000	22.000					4	4	4	16.500	16.500	16.500			-5.500	Ban QLDA ĐTXD KV FT DTAG	

2	Mua sắm thiết bị phòng hộ môn ngoại ngữ cho cấp 2 học và trung học	Toàn tỉnh	Mua sắm thiết bị phòng BNN	2021-2025	109/QĐ-SKHĐT, 11/11/2021	73.948	73.948			73.948	73.948			73.948	4.400	4.400			4.400	15.000	15.000			439	439			439	15.000	15.000			15.000			0	Sở GD&ĐT
3	Cải tạo, xây dựng mới một số hạng mục thuộc Trường Cao đẳng y tế An Giang	LX	Cải tạo và Xây mới khối 12 phòng, TB	2022-2025	912/QĐ-UBND 05/5/2022	52.695	52.695			47.426	47.426	30.667	16.759	9.282	9.282			9.282	15.509	8.000	7.509			1.253	1.253	91	1.162	19.477	27.477	8.000	19.477			11.968	Ban QLDA ĐTXD&KVPT DTAG		
	<b>Dự án nhóm C</b>					77.160	60.597	0	0	55.732	55.732	0	55.732	16.014	16.014	0	16.014	39.718	0	39.718			11.105	11.105	0	11.105	37.876	33.836	0	33.836			-5.882				
1	<b>Dự án trường chuẩn quốc gia</b>					77.160	60.597	0	0	55.732	55.732	0	55.732	16.014	16.014	0	16.014	39.718	0	39.718			11.105	11.105	0	11.105	37.876	33.836	0	33.836			-5.882				
1.1	Huyện Châu Phú					51.721	40.068	0	0	37.926	37.926	0	37.926	7.500	7.500	0	7.500	30.426	0	30.426			11.105	11.105	0	11.105	25.972	25.972	0	25.972			-4.454				
(1)	Trường MG Thành Mỹ Tây (Mỹ Bình)	CP	Xây mới 06 phòng học + 01 phòng giáo dục thể chất + 01 phòng giáo dục nghề nghiệp + 01 phòng đa năng + Cải tạo 01 phòng học; 01 nhà bếp, nhà tắm; Khôi phục hành chính quản trị; Khôi phục tự; Hạ tầng kỹ thuật (Thiết bị)	2022-2024	1172/QĐ-UBND 07/6/2022	22.692	17.680			17.680	17.680			17.680	3.500	3.500			3.500	14.180		14.180			5.730	5.730		5.730	12.713	12.713			12.713		-1.467	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
(2)	Trường TH B Thành Mỹ Tây (Xã Xưa)	CP	9159,1m2	2022-2024	1676/QĐ-UBND 01/7/2022	29.029	22.388			20.246	20.246			20.246	4.000	4.000			4.000	16.246		16.246			5.375	5.375		5.375	13.259	13.259			13.259		-2.987	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
1.2	Huyện Thoại Sơn					25.439	20.529	0	0	17.806	17.806	0	17.806	8.514	8.514	0	8.514	9.292	0	9.292			0	0	0	0	11.904	7.864	0	7.864			-1.428				
(1)	Trường MG thị trấn Phú Hòa (Phú Hữu)	TS	5.135 m2	2022-2024	2740/QĐ-UBND 17/11/2021; 2375/QĐ-UBND 27/9/2022	25.439	20.529			17.806	17.806			17.806	8.514	8.514			8.514	9.292		9.292			0		11.904	7.864		7.864			-1.428	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn			
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023					1.679.650	1.321.547	0	0	978.887	978.887	0	978.887	865	965	0	965	184.240	0	184.240			23.337	23.337	0	23.337	327.071	241.637	0	241.637			57.397				
	<b>Dự án nhóm B</b>					842.541	664.690	0	0	398.232	398.232	0	398.232	200	200	0	200	50.000	0	50.000			505	505	0	505	114.200	52.200	0	52.200			2.200				

1	Trường THPT Huỳnh Thị Hoàng	CM	23 phòng	2023-2026	3306/QĐ-UBND 31/12/2021	85.969	85.969			60.778	60.778			60.778	200	200			200	15.000	15.000			505	505	505	12.500	12.500	12.500			-2.500	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG		
2	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Long Xuyên	TPLX	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng âm học; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	2022-2025	2751/QĐ-UBND 11/11/2022	69.664	36.430			35.787	35.787			35.787		0				10.000	10.000					0			10.000	10.000	10.000			0	Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên
	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 - 2025 huyện Châu Phú	CP	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng âm học; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	2022-2025	714/QĐ-UBND 24/5/2023	109.137	88.925																					20.000	2.000	2.000			2.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
3	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 - 2025 huyện Tri Tôn	TT	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng âm học; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	2022-2025	270/QĐ-UBND 08/5/2023	166.273	134.618			109.479	109.479			109.479														20.000	4.000	4.000			4.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	





11	Dự án ĐTXD cũ tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường mầm non địa bàn huyện Tịnh Biên giai đoạn 2021 - 2025	TB	Xây mới 471 xl, cải tạo 22 xl, công trình nước sạch	2023-2026	3129/QĐ-UBND 26/12/2022	33,405	29,238	21,265	21,265	21,265																	5,000	5,000	5,000	5,000	Ban QLDA ĐTXD KV 01, xã Tịnh Biên	Kế cả hoàn trả tạm ứng					
12	Dự án ĐTXD cũ tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	Toàn tỉnh	Xây mới 84 xl	2023-2026	23/QĐ-UBND 10/01/2023	5,360	5,360	5,360	5,360	5,360																						Ban QLDA ĐTXD&KVPT DTAG	Kế cả hoàn trả tạm ứng				
13	Dự án trường chuyên quốc gia					580,254	449,674	0	0	407,869	407,869	0	407,869	0	0	0	0	97,473	0	97,473	0	0	21,607	21,607	0	21,607	143,321	119,887	0	119,887	0	0	22,414				
13.1	Thị xã Tân Châu	LX	Xây mới, HTKT, TB			162,262	127,699	0	0	126,357	126,357	0	126,357	0	0	0	0	26,000	0	26,000	0	0	2,058	2,058	0	2,058	44,000	32,500	0	32,500	0	0	6,500				
(1)	Trường TH Phú Lộc điểm phụ (Phú Quý)	TC	2173,7m <sup>2</sup>	2022-2024	427/QĐ-SXD 24/10/2022	9,795	8,106	8,106	8,106	8,106								3,000		3,000													Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu				
(2)	Trường MG Tân Thành điểm chính (Núi Núp)	TC	3227m <sup>2</sup>	2022-2024	488/QĐ-SXD 21/11/2022	8,714	7,228	7,228	7,228	7,228								3,000		3,000														Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu			
(3)	Trường MG Lê Chánh điểm chính (Phú Hữu 1)	TC		2022-2024	487/QĐ-SXD 21/11/2022	14,738	11,846	9,285	9,285	9,285								4,000		4,000															Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu		
(4)	Trường TH Tân Thành điểm phụ (Tân Đông)	TC	4230,8m <sup>2</sup>	2022-2024	489/QĐ-SXD 21/11/2022	6,544	5,471	5,475	5,475	5,475								3,000		3,000															Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu		
(5)	Trường TH Tân Thành điểm phụ (Hòa Tân)	TC	3,204,2m <sup>2</sup>	2022-2024	174/QĐ-SXD 13/4/2023	12,254	9,613	10,000	10,000	10,000																									Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	Kế cả hoàn trả tạm ứng	
(6)	Trường TH Tân Thành điểm chính (Giảng Trà Dòn)	TC	6297m <sup>2</sup>	2022-2024	61/QĐ-UBND 16/01/2023	26,317	20,377	18,427	18,427	18,427																									Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	Kế cả hoàn trả tạm ứng	
(7)	Trường MG Phú Lộc điểm chính (ấp Phú Yên)	TC	6,433m <sup>2</sup>	2022-2024	2829/QĐ-UBND 22/11/2022	15,747	12,125	10,913	10,913	10,913								3,000		3,000															Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu		
(8)	Trường TH Phú Lộc điểm phụ (Phú Bình)	TC	2841,5m <sup>2</sup>	2022-2024	565/QĐ-UBND 22/12/2022	6,538	5,459	5,459	5,459	5,459																										Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	Kế cả hoàn trả tạm ứng
(9)	Trường TH Lê Chánh điểm chính (Phú Hữu 2)	TC	4375m <sup>2</sup>	2022-2024	2830/QĐ-UBND 22/11/2022	29,145	22,502	20,345	20,345	20,345								5,000		5,000															Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu		





13.4	Huyện Phú Tân							75,691	57,524	0	0	55,234	55,234	0	55,234	0	0	0	0	0	0	8,679	0	8,679	0	0	2,049	2,049	0	2,049	22,546	13,612	0	13,612	0	0	4,933			
(1)	Trường TH Tân Trung dầm phụ (Trung 2)		PT	1758m2	2022-2024	238/QĐ-SXD 12/7/2022	2,898	2,421				2,421	2,421		2,421							2,412		2,412			527	527		527	2,412	2,412		2,412		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	Kế cả hoàn trả ứng		
(2)	Trường TH Tân Trung dầm phụ (Vàm Nao)		PT	Cụ no: 08 p. khố phụ 07 (về sinh học sinh và giáo viên) + HTKT, Xp mới khố 02 p. khố phụ 07 (nghĩa giáo viên, vệ sinh học sinh, nhà xê-giô và nhà vệ sinh, công - hàng rào) + HTKT (sàn, đường nội bộ, cấp điện, công trình nước sạch, sân tennis); Thệt b1.	2022-2024	481/QĐ-SXD 15/11/2022	7,664	5,934				5,934	5,934		5,934								3,000		3,000			1,522	1,522		1,522	5,800	3,000		3,000		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	Kế cả hoàn trả ứng	
(3)	Trường MG Tân Trung dầm phụ (Trung Hòa)		PT	999,7m2	2022-2024	450/QĐ-SXD 31/10/2022	4,142	3,267				3,267	3,267		3,267								3,267		3,267		0				3,200	3,200		3,200		-67	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân			
(4)	Trường mẫu giáo Tân Trung dầm chính (Tân Thạnh)		PT	4.058,4 m²	2022-2024	3139/QĐ-UBND 27/12/2022	32,129	22,732				22,732	22,732		22,732																6,500	3,000		3,000		3,000		3,000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	Kế cả hoàn trả ứng
(5)	Trường TH B Phú Mỹ		PT	9.394m2	2022-2024	472/QĐ-UBND 13/4/2023	28,858	23,170				20,880	20,880		20,880																4,634	2,000		2,000		2,000		2,000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	Kế cả hoàn trả ứng
13.5	Huyện An Phú							42,091	32,266	0	0	32,266	32,266	0	32,266	0	0	0	0	0	0	20,000	0	20,000			6,689	6,689	0	6,689	15,000	15,000	0	15,000		-5,000				
(1)	Trường TH A Khánh An		AP	7026m2	2022-2024	713/QĐ-UBND 13/4/2022	42,091	32,266				32,266	32,266		32,266								20,000		20,000			6,689	6,689		6,689	15,000	15,000		15,000		-5,000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú		
13.6	Huyện Chợ Mới							65,959	49,906	0	0	46,448	46,448	0	46,448	0	0	0	0	0	0	25,794	0	25,794			4,421	4,421	0	4,421	22,000	22,000	0	22,000		-3,794				
(1)	Trường TH A Mỹ An dầm chính (Mỹ An)		CM	4055m2	2021-2023	1714/QĐ-UBND 06/7/2022	23,263	17,531				15,794	15,794		15,794								15,794		15,794		0				10,000	10,000		10,000		-5,794	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới			
(2)	Trường TH A Hòa Bình dầm chính (An Thuận)		CM	8009m2	2022-2024	3213/QĐ-UBND 30/12/2022	20,278	15,161				15,161	15,161		15,161																4,000	4,000		4,000		4,000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	Kế cả hoàn trả ứng		





1	Trung Tâm Kĩ thuật nghiên cứu phát triển, thí nghiệm thực phẩm an toàn	LX	Trụ sở làm việc, TTĐ	2021-2024	2646/QĐ-UBND 16/11/2020, 3112/QĐ-UBND 31/12/2020	46.944	46.944			42.250	42.250		42.250	20.000	20.488		20.488	15.400		15.400		375	375		375	14.428	14.428		14.428			-972	Ban QLDA ĐTXĐ&KVPĐ ĐTAG	
2	Xây dựng môi trường Khoa Xét nghiệm và Khoa Gạo phân tích lý thuộc Bệnh viện Đakhoa khu vực miền	CD	Khởi công, HTKT, TTĐ	2022-2024	2741/QĐ-UBND 17/11/2021	40.909	40.909			40.909	40.909		40.909	10.000	10.000		10.000	15.000		15.000		2.155	2.155		2.155	15.000	15.000		15.000			0	Ban QLDA ĐTXĐ&KVPĐ ĐTAG	
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2023					917.003	430.083	0	0	479.033	279.031	0	279.031	6.940	41.198	0	41.940	68.110	0	68.110	0	0	6.590	6.590	0	6.590	372.465	95.858	0	95.858			27.748	
	Dự án nhóm B					901.292	414.372	0	0	463.626	263.624	0	263.624	6.440	40.698	0	41.440	55.450	0	55.450	0	0	700	700	0	700	358.612	82.005	0	82.005			26.555	
1	Nâng cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản - Nhi An Giang	LX	TTĐ	2022-2023	1024/QĐ-UBND 16/5/2022	479.316	42.396			239.325	39.323		39.323	4.600	4.600		4.600	10.000		10.000		272	272		272	265.152	3.000		3.000			-7.000	Ban QLDA ĐTXĐ&KVPĐ ĐTAG	
2	Bệnh viện Mắt - Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mũi An Giang	LX	150 giường	2022-2025	3212/QĐ-UBND 30/12/2022	272.485	272.485			133.401	133.401		133.401	1.840	1.098		1.840	0		0						58.010	43.555		43.555			43.555	Ban QLDA ĐTXĐ&KVPĐ ĐTAG	Kế cả hoàn trả tạm ứng
3	Bệnh viện quân dân y An Giang	LX	100 giường	2021-2024	2423/QĐ-UBND 30/9/2022	149.491	99.491			90.900	90.900		90.900	35.000			35.000	45.450		45.450		428	428		428	35.450	35.450		35.450			-10.000	BỘ CHQS An Giang	
	Dự án nhóm C					15.711	15.711	0	0	15.407	15.407	0	15.407	500	500	0	500	12.660	0	12.660	0	0	5.890	5.890	0	5.890	13.853	13.853	0	13.853			1.193	
1	Các trạm y tế					15.711	15.711	0	0	15.407	15.407	0	15.407	500	500	0	500	12.660	0	12.660	0	0	5.890	5.890	0	5.890	13.853	13.853	0	13.853			1.193	
1.1	Huyện Châu Thành					4.476	4.476	0	0	4.172	4.172	0	4.172	0	0	0	0	1.896	0	1.896	0	0	777	777	0	777	3.503	3.503	0	3.503	0	0	1.607	
	1. Nâng cấp, cải tạo Trạm Y tế xã Vĩnh Hạnh	CT	Cải tạo, khởi công, xây dựng, phòng ho, kho thuốc, sân đơn, hệ thống xử lý nước thải	2022-2024	138/QĐ-UBND 13/5/2022	1.896	1.896			1.592	1.592		1.592	0			1.896		1.896		777	777		777	1.232	1.232		1.232			-664	Ban QLDA ĐTXĐ KV huyện Châu Thành		
	2. Nâng cấp, cải tạo Trạm Y tế xã Tân Phú	CT	300 m2	2022-2024	08/QĐ-SXD 05/01/2023	2.580	2.580			2.580	2.580		2.580	0												2.271	2.271		2.271			2.271	Ban QLDA ĐTXĐ KV huyện Châu Thành	

1.2	Huyện Phú Tân					6,965	6,965	0	0	6,965	6,965	0	6,965	500	500	0	500	6,495	0	6,495	0	0	1,614	1,614	0	1,614	6,081	6,081	0	6,081			-14			
	1. Trạm y tế xã Bình Thanh Đông		PT	1780m2	2022-2024	376/QĐ-SXD 27/6/2022	6,965	6,965		6,965	6,965		6,965	500	500		500	6,495		6,495			1,614	1,614		1,614	6,081	6,081		6,081			-14	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	Kế cả hoàn trả tạm ứng	
1.3	Huyện An Phú						4,270	4,270	0	0	4,270	4,270	0	4,270	0	0	0	0	4,269	0	4,269	0	0	3,499	3,499	0	3,499	4,269	4,269	0	4,269			0		
	1. Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế đ. xã An Phú		AP	Xây mới 02 phòng chức năng, kho chứa chất thải rắn, bôp, Công bằng, rào, sân nền; Cải tạo khối nhà chính, nhà vệ sinh	2022-2024	179/QĐ-SXD 07/6/2021	1,189	1,189		1,189	1,189		1,189					1,189		1,189				943	943		943	1,189	1,189		1,189			0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	Kế cả hoàn trả tạm ứng
	2. Nâng cấp, cải tạo Phòng khám đa khoa khu vực Đông Ky		AP	Cải tạo: Kho chứa chất thải y tế, nhà để máy bơm, nhà xenhôn vôn, nhà để máy phát điện, hàng rào, HTKT; Xây mới: Cột cờ, hàng rào, nhà xe khách	2022-2024	168/QĐ-SXD 01/6/2022	3,081	3,081		3,081	3,081		3,081					3,080		3,080				2,556	2,556		2,556	3,080	3,080		3,080			0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	Kế cả hoàn trả tạm ứng
V	VĂN HÓA, THÔNG TIN						353,493	317,399	37,640	37,640	266,864	266,864	15,852	251,012	102,881	102,881	0	102,881	155,706	15,852	139,854	0	0	12,412	12,412	1,614	10,798	88,224	85,979	0	85,979			-69,727		
	Thực hiện dự án						353,493	317,399	37,640	37,640	266,864	266,864	15,852	251,012	102,881	102,881	0	102,881	155,706	15,852	139,854	0	0	12,412	12,412	1,614	10,798	88,224	85,979	0	85,979			-69,727		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						305,822	278,258	37,640	37,640	228,632	228,632	15,852	212,780	97,881	97,881	0	97,881	128,885	15,852	113,033	0	0	5,052	5,052	1,614	3,438	59,151	56,910	0	56,910			-71,975		
	Dự án nhóm B						215,117	215,117	37,640	37,640	172,360	172,360	15,852	156,508	70,714	70,714	0	70,714	101,646	15,852	85,794	0	0	3,228	3,228	1,614	1,614	33,754	33,754	0	33,754			-67,892		
1	Nhà hát tỉnh An Giang		LX	20.000 m2	2019-2023	2345/QĐ-UBND 26/9/2019	215,117	215,117	37,640	37,640	172,360	172,360	15,852	156,508	70,714	70,714	0	70,714	101,646	15,852	85,794			3,228	3,228	1,614	1,614	33,754	33,754		33,754			-67,892	Ban QLDA ĐTXD KVP ĐTAG	
	Dự án nhóm C						90,705	63,141	0	0	56,272	56,272	0	56,272	27,167	27,167	0	27,167	27,239	0	27,239	0	0	1,824	1,824	0	1,824	25,397	23,156	0	23,156			-4,083		
1	Trung tâm Văn hóa, Thể thao huyện Châu Thành		CT	7.278m <sup>2</sup>	2021-2023	2743/QĐ-UBND 17/11/2021	36,906	21,187			19,130	19,130		19,130	7,118	7,118		7,118	12,012		12,012						8,742	8,742		8,742			-3,270	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
2	Trung tâm Văn hóa, Thể thao huyện Chợ Mới		CM	Khố HT, CT phụ HTKT, thiết bị	2021-2023	2742/QĐ-UBND 17/11/2021	17,000	15,000			14,175	14,175		14,175	5,000	5,000		5,000	9,175		9,175						6,000	6,000		6,000			-3,175	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới		

4	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Hòa Bình Thành					36,799	26,954	0	0	22,967	22,967	0	22,967	15,049	15,049	0	15,049	6,052	0	6,052	0	0	1,824	1,824	0	1,824	10,655	8,414	0	8,414	0	0	2,362		
	1. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Hòa Bình Thành	CT	3.300m2	2021-2023	471/QĐ-SXD 15/11/2021	5,587	3,984			3,984	3,984		3,984	3,391	3,391		3,391	593		593						1,570	593		593			0		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	2. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Hảo, huyện Châu Thành	CT	2.986m2	2021-2023	448/QĐ-SXD 12/11/2021	5,444	3,976			3,976	3,976		3,976	2,413	2,413		2,413	1,563		1,563						1,623	1,563		1,563			0		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	3. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh An, huyện Châu Thành	CT	4.092m2	2021-2023	447/QĐ-SXD 12/11/2021	5,226	3,799			3,799	3,799		3,799	2,610	2,610		2,610	1,189		1,189						1,782	1,189		1,189			0		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	4. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành	CT	2.135m2	2021-2023	449/QĐ-SXD 12/11/2021	4,682	3,443			3,443	3,443		3,443	2,635	2,635		2,635	808		808						585	585		585	1,419	808	808		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành
	5. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Lợi	CT	Xây dựng HT văn hóa đa năng, các phòng chức năng, sân bóng đá mini, sân sinh hoạt cộng đồng, phòng vẽ ảnh, HTKT, trang thiết bị	2022-2024	207/QĐ-SXD 12/5/2023	5,397	3,987																			2,000	2,000		2,000			2,000		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	6. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Bình Long	CP	2.521m2	2021-2023	487/QĐ-SXD 15/11/2021	5,179	3,783			3,783	3,783		3,783	3,000	3,000		3,000	399		399						46	46		46	761	761	761	362		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú
	7. Trung tâm Văn hóa, Thể thao Thành Mỹ Tây	CP	3.170m2	2022-2024	305/QĐ-SXD 12/8/2022; 227/QĐ-UBND 24/5/2023	5,284	3,982			3,982	3,982		3,982	1,000	1,000		1,000	1,500		1,500						1,193	1,193		1,193	1,500	1,500	1,500		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành vào năm 2023					8,821	8,821	0	0	7,939	7,939	0	7,939	5,000	5,000	0	5,000	2,639	0	2,639	0	0	705	705	0	705	2,639	2,639	0	2,639			0		
	Dự án nhóm C					8,821	8,821	0	0	7,939	7,939	0	7,939	5,000	5,000	0	5,000	2,639	0	2,639	0	0	705	705	0	705	2,639	2,639	0	2,639			0		
1	Trụ sở ủy huyện và sinh hoạt của Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh An Giang	LX	Trụ sở, HTKT	2021-2025	488/QĐ-SXD 15/11/2021	8,821	8,821			7,939	7,939		7,939	5,000	5,000		5,000	2,639		2,639						705	705		705	2,639	2,639	2,639		0	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT&AG
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023					38,850	30,320	0	0	30,293	30,293	0	30,293	0	0	0	0	24,182	0	24,182	0	0	6,656	6,656	0	6,656	26,434	26,430	0	26,430			2,248		
	Dự án nhóm C					38,850	30,320	0	0	30,293	30,293	0	30,293	0	0	0	0	24,182	0	24,182	0	0	6,656	6,656	0	6,656	26,434	26,430	0	26,430			2,248		
1	Xây dựng hàng rào, vỉa hè và hệ thống cống thoát nước Nhà trưng bày Văn hóa Óc Eo	TS					4,409	4,409		4,162	4,162		4,162					2,300		2,300						1,614	1,614		1,614	4,004	4,000	4,000	1,700		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn
2	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã:					18,626	13,083	0	0	13,303	13,303	0	13,303	0	0	0	0	9,054	0	9,054	0	0	576	576	0	576	11,816	11,816	0	11,816	0	0	2,762		

	1. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Phú Lộc	TC	7.706m2	2022-2024	490/QĐ-SXD 21/11/2022	2.890	1.948			2.168	2.168			2.168						1.000											576	576			576	1.920	1.920			1.920	920	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu			
	2. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Phú, huyện Châu Thành	CT	2559m2	2022-2024	415/QĐ-SXD 18/10/2022	5.596	3.912			3.912	3.912			3.912						3.924																					-13	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			
	3. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Trung	PT		2022-2024	XD mới, Cầu tạo: hàng rào song sắt phía trước - Mua sắm trang thiết bị bổ sung.	530/QĐ-SXD 07/12/2022	4.484	3.092			3.092	3.092			3.092																										1.855	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	Kế và hoàn trả tạm ứng		
	4. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Tuyên	TT	1.764m2	2021-2023	330/QĐ-SXD 29/8/2022	5.656	4.131			4.131	4.131			4.131						4.130																					0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tr Tôn			
3	Báo quãn, Tu bổ, phục hồi các kết cấu bê-tôn cốt thép hư hỏng cấp 4 (KH 780)					15.815	12.828	0	0	12.828	12.828	0	12.828	0	0	0	0	0	0	12.828	0	12.828	0	0	4.466	4.466	0	4.466	10.614	10.614	0	10.614	0	0	0	0	0	0	0	-2.214					
	1. Cầu tạo Đỉnh Bình Phú, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành	CT	3590,8m2	2021-2023	2657/QĐ-UBND 31/10/2022	7.675	6.214			6.214	6.214			6.214						6.214																						-2.214	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	2. Cầu tạo chùa Phước Trường	AP	4.000m2	2022-2024	1233/QĐ-UBND 16/6/2022	4.704	3.823			3.823	3.823			3.823						3.823																					0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	Kế và hoàn trả tạm ứng		
	3. Cầu tạo Đỉnh Vĩnh Thành	AP		2022-2024	Cầu tạo khôi chính diện, nhà khách + nhà kho 1, 2 Mũi	1765/QĐ-UBND 13/7/2022	3.436	2.791			2.791	2.791			2.791					2.791																					0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	Kế và hoàn trả tạm ứng		
VI	PHÁT TRIỂN TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN					87.179	87.179	0	0	87.779	87.049	87.049	0	51.128	51.128	51.128	0	30.000	30.000	0	0	0	0	3.313	3.313	3.313	0	33.490	33.490	33.490	0											3.490			
	Thực hiện dự án					87.179	87.179	0	0	87.779	87.049	87.049	0	51.128	51.128	51.128	0	30.000	30.000	0	0	0	0	3.313	3.313	3.313	0	33.490	33.490	33.490	0												3.490		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023					87.179	87.179	0	0	87.779	87.049	87.049	0	51.128	51.128	51.128	0	30.000	30.000	0	0	0	0	3.313	3.313	3.313	0	33.490	33.490	33.490	0												3.490		
	Dự án nhóm C					87.179	87.179	0	0	87.779	87.049	87.049	0	51.128	51.128	51.128	0	30.000	30.000	0	0	0	0	3.313	3.313	3.313	0	33.490	33.490	33.490	0												3.490		
1	Dầu tu bổ song, nâng cấp hệ thống lưới bị hệ thống mạng sản xuất chương trình và lưu trữ dữ liệu HD	LX	TĐ	2022-2024	112/QĐ-SKHDT 12/11/2021	43.584	43.584			43.832	43.571	43.571		20.564	20.564	20.564				15.000																							7.280	Đài PTTH	

Table with multiple columns and rows containing numerical and text data. Includes rows for 'Đầu tư bổ sung...', 'THỂ DỤC, THỂ THAO', 'Thực hiện dự án', 'Các dự án chuyển tiếp...', 'Dự án nhóm C', 'Nhà thi đấu huyện Tri Tôn', 'Các dự án khởi công...', 'Dự án nhóm B', 'Tạo quỹ đất xây dựng...', 'Sân vận động...', 'BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG', 'Thực hiện dự án', 'Các dự án chuyển tiếp...', 'Dự án nhóm C'.



	Nâng cấp và bổ sung trang thiết bị quan trắc và phân tích môi trường nh An Giang		LX	trang thiết bị	2021-2023	110/QĐ-SKHDT 11/11/2021; 149/QĐ-UBND 27/2/2022	14.982	14.982			14.996	14.996			14.996	7.998	7.998														7.498	6.998	6.998			6.998	Số TN&MT	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						182.202	182.132	0	0	46.638	46.638	14.891	31.747	46.638	46.638	16.548	30.090	20.000	0	20.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20.000	5.000	0	5.000			-15.000	
	Dự án nhóm B						182.202	182.132	0	0	46.638	46.638	14.891	31.747	46.638	46.638	16.548	30.090	20.000	0	20.000	0	0	0	0	0	0	0	0	20.000	5.000	0	5.000			-15.000		
	Dòng cửa, xử lý ô nhiễm môi trường các bãi rác thải sinh hoạt tại địa bàn nh An Giang (xử lý 25 bãi rác ô nhiễm môi trường)		7 huyện/thị	Xử lý 25 bãi rác	2021-2024	2750/QĐ-UBND 17/11/2021	182.202	182.132			46.638	46.638	14.891	31.747	46.638	46.638	16.548	30.090	20.000					0					20.000	5.000		5.000			-15.000	Số TN&MT		
IX	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ						23.757.390	5.136.837	637.984	429.063	14.394.101	4.002.876	2.592.223	1.410.653	2.200.329	1.445.600	573.106	884.094	1.044.830	441.448	603.382	0	0	172.760	114.041	60.202	53.839	2.185.856	1.052.205	412.640	639.565	0	0	7.375				
IX.1	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, ĐIEM NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN						528.592	297.230	169.849	61.728	517.916	207.316	153.415	53.901	105.118	105.118	11.850	93.268	64.937	32.127	32.810	0	0	8.689	8.689	8.418	271	61.076	49.096	24.986	24.110			-15.841				
	Thực hiện dự án						528.592	297.230	169.849	61.728	517.916	207.316	153.415	53.901	105.118	105.118	11.850	93.268	64.937	32.127	32.810	0	0	8.689	8.689	8.418	271	61.076	49.096	24.986	24.110			-15.841				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						351.991	126.453	169.849	61.728	159.390	59.390	36.451	22.939	44.077	44.077	9.850	34.227	12.561	11.451	1.110	0	0	5.588	5.588	5.317	271	15.991	12.711	11.601	1.110			150				
	Dự án nhóm C						351.991	126.453	169.849	61.728	159.390	59.390	36.451	22.939	44.077	44.077	9.850	34.227	12.561	11.451	1.110	0	0	5.588	5.588	5.317	271	15.991	12.711	11.601	1.110			150				
1	Tuyển kê đầu kinh Vĩnh An (đơn tư hồ kế độ Chóa Ông)		TC	99,24m	2021-2023	2656/QĐ-UBND 11/11/2021	18.365	18.365			16.570	16.570	16.570				9.850	9.850	9.850					3.771	3.771	3.771			10.000	6.720	6.720			150	UBND TX Tân Châu			
2	Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Vực Nam (VnSAT)		AP, TT, TB, CP, TS	Xây lắp, hàng hoá thiết bị, đào tạo hội thảo	2016-2023	2539/QĐ-UBND 9/11/2015; 3038/QĐ-UBND 28/12/2020	298.530	77.687	146.752	38.631	137.939	37.939	15.000	22.939	34.227	34.227		34.227	1.110					271	271		271	1.110	1.110		1.110			0	Số NN&PTNT			

3	Khu dân cư dưới chân Núi Cấm	TB	68.245,18m <sup>2</sup>	2017-2023	1676.QĐ-UBND 21.6.2016.131.QĐ-UBND 19.01.2018.647.QĐ-UBND 15.5.2023	35,096	30,401	23,097	23,097	4,881	4,881	4,881																		0	Ban QLDA ĐTXD KV thị xã Tỉnh lỵ							
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023					142,809	136,985	0	0	327,586	116,986	89,724	27,262	56,810	56,810	2,000	54,810	27,676	20,676	7,000	0	0	3,101	3,101	3,101	0	19,735	17,735	12,735	5,000	-9,941							
	Dự án nhóm B					92,000	92,000	0	0	287,100	76,500	49,238	27,262	37,000	37,000	2,000	35,000	7,000	0	7,000	0	0	0	0	0	0	7,000	5,000	0	5,000	-2,000							
1	Cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống cá tra tập trung tỉnh An Giang	CP	56ha	2020-2024	4667.QĐ-BNN-TCTS 18.11.2020	92,000	92,000			287,100	76,500	49,238	27,262	37,000	37,000	2,000	35,000	7,000		7,000										7,000	5,000	5,000	-2,000	Sở NN&PTNT				
	Dự án nhóm C					50,809	44,985	0	0	40,486	40,486	40,486	0	19,810	19,810	0	19,810	20,676	20,676	0	0	0	3,101	3,101	3,101	0	12,735	12,735	12,735	0	-7,941							
1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng vùng đồi núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025	4 huyện và TPCĐ	380ha	2021-2025	1849.QĐ-UBND 06.8.2021	15,308	14,708			13,237	13,237	13,237		7,172	7,172		7,172	6,065	6,065												1,310	1,310	1,310	-4,755	Ban QL rừng phòng hộ đặc dụng			
2	Dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán tỉnh An Giang, giai đoạn 2021-2025	11 huyện thị thành	5223ha	2021-2025	1993.QĐ-UBND 26.8.2021	35,501	30,277			27,249	27,249	27,249		12,638	12,638		12,638	14,611	14,611												3,101	3,101	3,101	11,425	11,425	11,425	-3,186	Chi cục Kiểm lâm
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023					33,792	33,792	0	0	30,940	30,940	27,240	3,700	4,231	4,231	0	4,231	24,700	0	24,700	0	0	0	0	0	0	25,350	18,650	650	18,000	-6,050							
	Dự án nhóm C					33,792	33,792	0	0	30,940	30,940	27,240	3,700	4,231	4,231	0	4,231	24,700	0	24,700	0	0	0	0	0	0	25,350	18,650	650	18,000	0	0	-6,050					
1	Kế quản lý khu đất bù bồi đắp giúp Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	LX	380m	2021-2023	977.QĐ-UBND 12.5.2022	31,836	31,836			28,940	28,940	25,240	3,700	4,231	4,231		4,231	24,700		24,700										0		24,700	18,000	18,000	-6,700	Ban QLDA ĐTXD KV CTGT&NN-AG		
2	Nâng cấp, cải tạo các trạm bơm Hợp tác xã nông nghiệp Chợ Vàm	PT	Nâng cấp cũ tạo 4 trạm bơm	2022-2023	192.QĐ-SNNPTNT 16.3.2023	1,956	1,956			2,000	2,000	2,000																		650	650	650	650	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	Kế sĩ hoàn trả tạm ứng			
IX.2	GIAO THỐNG					20,996,978	3,967,343	447,049	346,249	13,164,607	3,200,262	1,851,112	1,349,150	1,827,377	1,127,513	336,687	790,826	813,639	245,376	568,263	0	0	159,243	100,524	49,265	51,259	2,022,064	858,930	248,824	610,106	0	0	45,291					

	Thực hiện dự án						20,996,978	3,967,343	447,849	346,249	13,164,607	3,200,262	1,851,112	1,349,150	1,827,377	1,127,513	336,687	790,826	813,639	245,376	568,263	0	0	159,243	100,524	49,265	51,259	2,022,864	858,930	248,824	610,106	0	0	45,291			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						930,173	792,487	446,845	346,045	390,683	390,473	237,863	152,610	300,432	300,568	147,668	152,900	104,358	99,628	4,730	0	0	10,350	10,350	10,219	131	77,599	70,310	64,113	6,197	0	0	-34,048			
	Dự án nhóm B						684,119	583,319	446,845	346,045	202,640	202,640	71,060	131,580	191,832	191,832	65,679	126,153	3,000	0	3,000	0	0	131	131	0	131	10,584	3,299	299	3,000	0	0	299			
1	Đường tỉnh 943: Đoạn từ ngã 3 đường số 1 đến cầu Phú Hòa	LX-TS	5094m	Đến 2023	1569/QĐ-UBT 12/09/2014; 2299/QĐ-UBND 31/7/2017; 2956/QĐ-UBND 05/10/2017; 308/QĐ-UBND 20/02/2019; 1169/QĐ-UBND 25/5/2020; 2710/QĐ-UBND 08/11/2022		240,646	240,646	210,396	210,396	30,249	30,249		30,249	27,249	27,249		27,249	3,000					131	131		131	3,000	3,000				3,000	0		Ban QLDA ĐTXD KV 6i CTGT&NN AG	
2	Nâng cấp mở rộng khuôn cấp đường tỉnh 948 thuộc huyện quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc	Tỉnh Biên - Tri Tôn	9601m	2017-2023	2284/QĐ-UBND 28/7/2017; 388/QĐ-UBND 26/02/2020; 3040/QĐ-UBND 14/12/2022; 303/QĐ-UBND 15/9/2023		443,473	342,673	236,449	135,649	172,391	172,391	71,060	101,331	164,583	164,583	65,679	98,904										7,584	299	299				299		Ban QLDA ĐTXD KV 6i x1 Tỉnh Biên	
	Dự án nhóm C						246,054	209,168	0	0	188,043	187,833	166,803	21,030	108,600	108,736	81,989	26,747	101,358	99,628	1,730	0	0	10,219	10,219	10,219	0	67,015	67,011	63,814	3,197	0	0	-34,347			
1	Đường số 8 và số 15 thuộc Khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hộ	LX	130m	2021-2023	348/QĐ-SXD 05/8/2021; 341/QĐ-SXD 05/9/2022		12,278	12,278	0	12,488	12,278	9,601	2,677	811	947		947		6,145	4,415	1,730				0		11,335	11,331	9,601	1,730			5,186		Ban QLDA ĐTXD&KVP DTAG		
2	Cầu số 10 nối Tỉnh lộ 941 huyện Châu Thành với đường Nam kênh 10 huyện Châu Phú	CP	278,79m	2021-2023	1036/QĐ-UBND 17/5/2021; 358/QĐ-UBND 24/5/2023		36,886	17,982			18,353	18,353		18,353	25,800	25,800		25,800									1,467	1,467				1,467			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
3	Xây dựng cầu Kênh Xing - DT946	CM	36m	2021-2023	1033/QĐ-UBND 17/5/2021; 1002/QĐ-UBND 13/5/2022; 561/QĐ-UBND 26/4/2023		38,400	38,400	0	34,560	34,560	34,560			22,400	22,400	22,400							2,558	2,558	2,558		12,160	12,160	12,160						Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
4	Dự án Xây dựng cầu Sắt Giữa - DT955B	TT	87,58m	2021-2023	1193/QĐ-UBND 02/6/2021		79,685	79,685	0	51,717	51,717	51,717			33,289	33,289	33,289							3,038	3,038	3,038		18,428	18,428	18,428						Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	

5	Nâng cấp, mở rộng Đường mh 941 (đoạn từ cầu 16 đến ngã 3 giao nhau giữa đường 3 và đường Hùng Vương)	TT	1km	2021-2023	2723/QĐ-UBND 17/11/2021; 587/QĐ-UBND 24/9/2022	78,805	78,805			70,925	70,925	70,925		26,300	26,300	26,300					44,625	44,625		4,623	4,623	4,623		23,625	23,625	23,625				-21,000	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023					3,502,102	1,714,339	204	204	2,977,298	1,510,163	780,675	729,488	1,523,295	823,295	185,369	637,926	176,491	89,329	87,162	0	0	103,552	76,002	32,787	43,215	205,175	202,967	99,792	103,175	0	0	26,476				
	Dự án nhóm B					2,919,823	1,353,735	204	204	2,657,731	1,190,596	585,852	604,744	1,338,270	638,270	115,060	523,210	97,175	20,000	77,175	0	0	76,926	49,376	6,161	43,215	118,556	118,556	20,381	98,175	0	0	21,381				
1	Xây dựng tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị trấn Châu Đức đến huyện phố Châu Đức, kết nối với mh Kênh Giang và Đống Tháp	CD-TC	20,96km	2021-2024	1761/QĐ-UBND 29/7/2021; 1003/QĐ-UBND 13/5/2022	2,131,006	731,006		0	1,916,454	516,454	256,313	260,141	958,167	258,167	27,201	230,966	29,175						27,550	0						175	175		175		-29,000	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG
2	Nâng cấp đường mh 949	TB-TT	18,705km	2020-2024	1103/QĐ-UBND 26/5/2021	496,258	496,258	204	204	578,128	578,128	302,138	275,990	320,849	320,849	87,859	232,990							42,600	42,600		42,600	93,000	93,000		93,000			50,000	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG		
3	Nâng cấp đường Lê Trọng Tấn (đoạn từ cầu Tân Bót đến đường Phạm Cư Lương)	LX	801m	2022-2025	2722/QĐ-UBND 17/11/2021	172,788	48,080			43,272	46,885	13,272	33,613	29,254	29,254		29,254							5,508	5,508	5,508		10,000	10,000	10,000				0	Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên		
4	Đường đê Kinh Hòa Bình	CD	1220m	2021-2024	2971/QĐ-UBND 18/12/2020	119,071	78,391		0	119,877	49,129	14,129	35,000	30,000	30,000		30,000							1,268	1,268	653	615	15,381	15,381	10,381	5,000			381	UBND TP Châu Đức		
	Dự án nhóm C					582,279	360,604	0	0	319,567	319,567	194,823	124,744	185,025	185,025	70,309	114,716	79,316	69,329	9,987	0	0	26,626	26,626	26,626	0	86,619	84,411	79,411	5,000	0	0	5,095				
1	Đường dẫn vào bình văn ở học cũ trường An Giang	LX	1068m	2022-2024	2585/QĐ-UBND 05/11/2021; 1735/QĐ-UBND 07/7/2022	75,785	19,027			17,124	17,124	7,124	10,000	10,000	10,000		10,000							1,472	1,472	1,472		7,124	7,124	7,124				0	Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên		
2	Tuyến ĐH.06 (Mỹ Khánh-ranh Tri Tôn)	CT	22367m	2022-2024	2719/QĐ-UBND 17/11/2021	45,274	24,348			21,913	21,913		21,913	11,885	11,885		11,885											5,000	5,000		5,000			-4,987	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
3	Tuyến ĐH.12 (cầu Bình Hòa-ranh Tri Tôn)	CT	23597m và 2 cầu, 3 công	2022-2024	2720/QĐ-UBND 17/11/2021	74,869	45,348			40,813	40,813	40,813		8,315	8,315	8,315		10,000										3,316	3,316	3,316				-6,684	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
4	Lắp nhựa đường vòng xã Bình Thủy	CP	9554,3m	2022-2024	2915/QĐ-UBND 02/12/2022	33,562	16,429			14,786	14,786	14,786		6,994	6,994	6,994												10,000	7,792	7,792				5,792	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		

5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vòng 03 xã Cầu Lao Giêng	CM	16172m	2022-2024	2721/QĐ-UBND 17/11/2021	70.206	39.190			35.271	35.271	35.271	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000														12.000	12.000	12.000					15.000	15.000	15.000	0	Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới
6	Xây dựng cầu Mướp Ván - DT 943	TS	103m	2022-2024	1072/QĐ-UBND 21/5/2021; 1001/QĐ-UBND 13/5/2022	86.311	86.311	0		65.680	65.680	25.680	40.000	41.500	41.500	1.500	40.000	15.000	15.000																						0	Ban QLDA DTXD CTGT&NN AG
7	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Đòng Bành Giã - Long Xuyên	TS	16.540m	2022-2024	2476/QĐ-UBND 27/10/2021; 3114/QĐ-UBND 28/12/2021	60.657	32.164			32.163	32.163	10.163	22.000	22.000	22.000		22.000	3.000	3.000																					7.163	Ban QLDA DTXD KV huyện Thoại Sơn	
8	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Tây Bò An	TS	10.292m	2021-2023	2475/QĐ-UBND 27/10/2021	46.848	24.261			24.259	24.259	7.428	16.831	16.831	16.831		16.831	5.002	5.002																					2.426	Ban QLDA DTXD KV huyện Thoại Sơn	
9	Nâng cấp, cải tạo tuyến Nam Bà Dâu	TS	11.687m	2022-2024	2604/QĐ-UBND 08/11/2021	33.244	18.003			17.588	17.588	3.588	14.000	14.000	14.000		14.000	2.203	2.203																					1.385	Ban QLDA DTXD KV huyện Thoại Sơn	
10	Nâng cấp, mở rộng Đường kính T4	TT	3654,4m	2022-2024	1326/QĐ-UBND 18/6/2021	55.523	55.523	0		49.970	49.970	49.970	38.500	38.500	38.500			10.000	10.000																					0	Ban QLDA DTXD KV huyện Trà Tân	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023					16.564.703	1.460.517	0	0	9.796.626	1.299.626	832.574	467.052	3.650	3.650	3.650	0	532.790	56.419	476.371	0	0	45.341	14.172	6.259	7.913	1.739.290	585.653	84.919	500.734	0	0	52.863									
	<b>Dự án nhóm A</b>					15.526.192	1.000.000	0	0	9.497.000	1.000.000	532.948	467.052	0	0	0	0	476.371	0	476.371	0	0	39.082	7.913	0	7.913	1.649.371	482.550	0	482.550	0	0	6.179									
	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường hầm cao tốc Châu Đức - Côn Đảo - Sóc Trăng giai đoạn 1	CD/CT/ST	57,2km	2022-2027	222/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	15.526.192	1.000.000			9.497.000	1.000.000	532.948	467.052					476.371		476.371			39.082	7.913		7.913	1.649.371	482.550		482.550			6.179									
	<b>Dự án nhóm B</b>					804.252	302.590	0	0	197.508	197.508	197.508	0	0	0	0	0	27.808	27.808	0	0	0	0	0	0	0	0	58.308	53.308	53.308	0	0	0	25.500								
1	Đường Nguyễn Văn Lành (đoạn từ đường Nguyễn Văn Lành hiện hữu đến đường vành đai thành phố Long Xuyên)	LX	420m	2022-2025	2596/QĐ-UBND 25/10/2022	315.237	11.808			11.808	11.808	11.808						11.808	11.808																				0	Ban QLDA DTXD KV TP Long Xuyên		
2	Nâng cấp tuyến đường Nam Cẩn Thào (từ QL91 đến rừng sấm Trà sư, huyện Tịnh Biên)	CP-TB	20,6km	2023-2026	2663/QĐ-UBND 03/11/2022	240.863	117.212			60.000	60.000	60.000						10.000	10.000																			20.000	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Phú			

3	Nâng cấp, mở rộng đường bộ Đông Lân xã	AP	14,43km	2023-2026	2654/QĐ-UBND 31/10/2022	144,152	69,570			32,100	32,100	32,100					6,000	6,000															4,000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
4	Nâng cấp, mở rộng đường vào Khu di tích đặc biệt Oc Eo - Ba Thê thuộc Đường mành 943 (đoạn từ cầu Thoát Giang đến cầu Mập Ván)	TS	14,768km	2022-2025	2913/QĐ-UBND 02/12/2022	104,000	104,000			93,600	93,600	93,600																				1,500	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG		
	<b>Dự án nhóm C</b>					<b>234,259</b>	<b>157,927</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>102,118</b>	<b>102,118</b>	<b>102,118</b>	<b>0</b>	<b>3,650</b>	<b>3,650</b>	<b>3,650</b>	<b>0</b>	<b>28,611</b>	<b>28,611</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6,259</b>	<b>6,259</b>	<b>6,259</b>	<b>0</b>	<b>31,611</b>	<b>49,795</b>	<b>31,611</b>	<b>18,184</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>21,184</b>		
1	Cầu nghê trang trí bắc qua kênh Tân Nông nói phường Long Châu và xã Long An	TC	chỉu dài cầu 43,84m	2023-2025	2420/QĐ-UBND 30/9/2022	20,938	10,064			9,058	9,058	9,058																					0	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
2	Tuyến ĐH08 (cầu đúc Vĩnh Hạnh-ranh Bình Chánh)	CT	6,716m	2022-2024	587/QĐ-SGTVT 01/8/2022	13,405	7,346			7,346	7,346	7,346					3,000	3,000	3,000															0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành
3	Tuyến ĐH03 (cầu Trà Cơn-Bình Chánh)	CT	4413m	2022-2024	300/QĐ-UBND 15/3/2023	21,986	12,861			11,575	11,575	11,575																						3,000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành
4	Cầu Đa Phước-Vĩnh Trường	AP	160m	2022-2024	2541/QĐ-UBND 17/10/2022	41,928	20,339			18,305	18,305	18,305						7,386	7,386															0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú
5	Cầu Phú Vĩnh	TS	146m	2022-2024	2624/QĐ-UBND 27/10/2022	62,100	62,100			55,834	55,834	55,834					650	650	650															0	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG
6	Xử lý hạ tầng giao thông đô thị giai đoạn 1 cấp ứng cứu chi độ thi tại khu 10, thành lập thị xã Vĩnh Bền	TB	NC, cải tạo HTTN, GT, CK, CS trên địa bàn TT: Nhà Bàng, Chi Lăng, Tinh Bùn, xã Núi Voi và xã Nhơn Hưng	2022-2024	732/QĐ-UBND 26/5/2023	73,902	45,217																											18,184	Ban QLDA ĐTXD KV thị xã Tinh Bền
<b>IX.3</b>	<b>KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ</b>					<b>586,561</b>	<b>347,281</b>	<b>21,086</b>	<b>21,086</b>	<b>400,248</b>	<b>283,968</b>	<b>283,968</b>	<b>0</b>	<b>239,071</b>	<b>195,806</b>	<b>195,806</b>	<b>0</b>	<b>46,463</b>	<b>46,463</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1,020</b>	<b>1,020</b>	<b>1,020</b>	<b>0</b>	<b>93,904</b>	<b>32,704</b>	<b>32,704</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-13,759</b>		
	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>586,561</b>	<b>347,281</b>	<b>21,086</b>	<b>21,086</b>	<b>400,248</b>	<b>283,968</b>	<b>283,968</b>	<b>0</b>	<b>239,071</b>	<b>195,806</b>	<b>195,806</b>	<b>0</b>	<b>46,463</b>	<b>46,463</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1,020</b>	<b>1,020</b>	<b>1,020</b>	<b>0</b>	<b>93,904</b>	<b>32,704</b>	<b>32,704</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-13,759</b>		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023					<b>30,970</b>	<b>30,970</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>27,350</b>	<b>27,350</b>	<b>27,350</b>	<b>0</b>	<b>22,500</b>	<b>22,500</b>	<b>22,500</b>	<b>0</b>	<b>4,850</b>	<b>4,850</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6,050</b>	<b>4,850</b>	<b>4,850</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
	<b>Dự án nhóm C</b>					<b>30,970</b>	<b>30,970</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>27,350</b>	<b>27,350</b>	<b>27,350</b>	<b>0</b>	<b>22,500</b>	<b>22,500</b>	<b>22,500</b>	<b>0</b>	<b>4,850</b>	<b>4,850</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6,050</b>	<b>4,850</b>	<b>4,850</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu Thương mại - Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (giai đoạn 1) (công suất 700m <sup>3</sup> ngày đêm)	AP	3000m <sup>2</sup>	2021-2023	2126/QĐ-UBND 15/9/2021	30,970	30,970			0	27,350	27,350	27,350				22,500	22,500	22,500														0	Ban QL Khu kinh tế	

(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành vào năm 2023						555,591	316,311	21,086	21,086	372,898	256,618	256,618	0	216,571	173,306	173,306	0	41,613	41,613	0	0	0	1,020	1,020	1,020	0	87,854	27,854	27,854	0	0	0	-13,759	
	Dự án nhóm B						496,411	257,131	20,086	20,086	314,718	198,438	198,438	0	181,571	138,306	138,306	0	24,000	24,000	0	0	0	615	615	615	0	70,241	10,241	10,241	0	0	0	-13,759	
1	Trạm kiểm soát kỹ thuật của Khu Quốc tế Vih Xương	TC	79864m <sup>2</sup>	2021-2024	1342/QĐ-UBND 21/6/2021; 757/QĐ-UBND 18/4/2022		243,411	127,131	0	0	217,804	101,524	101,524	0	98,657	55,392	55,392	0	10,000	10,000	0	0	0	0	0	0	68,800	8,800	8,800	0	0	0	-1,200	Ban QL Khu kinh tế	
2	Mô công nghiệp-nhu cầu công nghiệp Tân Trung	PT	46ha	2018-2024	3265/QĐ-UBND 30/10/2017; 66/QĐ-UBND 11/01/2018; 2426/QĐ-UBND 03/10/2022		253,000	130,000	20,086	20,086	96,914	96,914	96,914	0	82,914	82,914	82,914	0	14,000	14,000	0	0	0	615	615	615	0	1,441	1,441	1,441	0	0	0	-12,559	UBND huyện Phú Tân
	Dự án nhóm C						59,180	59,180	1,000	1,000	58,180	58,180	58,180	0	35,000	35,000	35,000	0	17,613	17,613	0	0	0	405	405	405	0	17,613	17,613	17,613	0	0	0	0	
1	Cum công nghiệp Lương An Trà (giai đoạn 1)	TT	11,96ha	2016-2020 và 2021-2023	3306/QĐ-UBND 31/10/2017; 271/QĐ-UBND 16/02/2022; 2737/QĐ-UBND 10/11/2022		59,180	59,180	1,000	1,000	58,180	58,180	58,180	0	35,000	35,000	35,000	0	17,613	17,613	0	0	0	405	405	405	0	17,613	17,613	17,613	0	0	0	0	UBND huyện Từ Sơn
IX.4	DU LỊCH						190,453	118,046	0	0	78,614	78,614	78,614	0	9,029	9,029	9,029	0	12,614	12,614	0	0	0	0	0	0	2,233	2,233	2,233	0	0	0	-10,381		
	Thực hiện dự án						190,453	118,046	0	0	78,614	78,614	78,614	0	9,029	9,029	9,029	0	12,614	12,614	0	0	0	0	0	0	2,233	2,233	2,233	0	0	0	-10,381		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						11,385	8,614	0	0	8,614	8,614	8,614	0	9,029	9,029	9,029	0	2,614	2,614	0	0	0	0	0	0	2,233	2,233	2,233	0	0	0	-381		
	Dự án nhóm C						11,385	8,614	0	0	8,614	8,614	8,614	0	9,029	9,029	9,029	0	2,614	2,614	0	0	0	0	0	0	2,233	2,233	2,233	0	0	0	-381		
	Công chào khu du lịch quốc gia Núi Sơn	CD	268m <sup>2</sup>	2021-2023	147/QĐ-SXD 15/3/2021; 415/QĐ-SXD 26/10/2021		11,385	8,614	0	0	8,614	8,614	8,614	0	9,029	9,029	9,029	0	2,614	2,614	0	0	0	0	0	0	2,233	2,233	2,233	0	0	0	-381	Ban QLDA ĐTXD KV TP Châu Đức	
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2023						179,068	109,432	0	0	70,000	70,000	70,000	0	0	0	0	0	10,000	10,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-10,000		
	Dự án nhóm B						179,068	109,432	0	0	70,000	70,000	70,000	0	0	0	0	0	10,000	10,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-10,000		
1	Trung tâm thương mại và dịch vụ Châu Đức	CD	5,500m <sup>2</sup>	2023-2026	791/QĐ-UBND 19/4/2022		179,068	109,432	0	0	70,000	70,000	70,000	0	0	0	0	0	10,000	10,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-10,000	Ban QLDA ĐTXD KV TP Châu Đức		
IX.5	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN						242,608	242,608	0	0	225,114	225,114	225,114	0	19,734	8,134	19,734	0	104,868	104,868	0	0	0	1,499	1,499	1,499	0	1,230	96,455	96,455	0	0	0	-8,413	

	Chuẩn đầu tư						76,707	76,707	0	0	74,032	74,032	74,032	0	0	0	0	0	0	1,230	1,230	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,050	1,230	1,230	0	0	0	0	
1	Xây dựng bin đồ số doanh nghiệp mh An Giang		LX				4,500	4,500			4,500	4,500	4,500							50	50															0	Số Kế hoạch và Đầu tư	
2	Trung tâm dữ liệu, đầu hình thông minh (IOC) mh An Giang		LX				41,928	41,928			40,444	40,444	40,444							500	500															0	Số Thông tin truyền thông	
3	Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc tầm quyết giải quyết của các cơ quan, đơn vị và địa phương còn hiệu lực		LX				20,000	20,000			18,809	18,809	18,809							500	500															0	Số Thông tin truyền thông	
4	Đầu tư trang thiết bị y tế phòng khám vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp trên địa bàn mh		LX				10,279	10,279			10,279	10,279	10,279							180	180															0	Ban QLDA ĐTXD&KVPPT ĐTAG	
	Thực hiện dự án						165,901	165,901	0	0	151,082	151,082	151,082	0	19,734	8,134	19,734	0	103,638	103,638	0	0	0	1,499	1,499	1,499	0	180	95,225	95,225	0	0	0	0	-8,413			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						132,406	132,406	0	0	121,082	121,082	121,082	0	9,734	8,134	9,734	0	97,638	97,638	0	0	0	1,499	1,499	1,499	0	89,530	89,225	89,225	0	0	0	0	-8,413			
	Dự án nhóm C						132,406	132,406	0	0	121,082	121,082	121,082	0	9,734	8,134	9,734	0	97,638	97,638	0	0	0	1,499	1,499	1,499	0	89,530	89,225	89,225	0	0	0	0	-8,413			
1	Tạo quỹ đất vi dụ tư ha ứng dụng công nghệ thông tin tập trung mh An Giang		LX	5,9 ha	2021-2023	1068/QĐ-UBND 23/5/2022	89,583	89,583			80,625	80,625	80,625		305	305	305			66,610	66,610							80,625	80,320	80,320				13,710	Ban QLDA ĐTXD&KVPPT ĐTAG			
2	Xây dựng hệ thống quản lý quy hoạch và phát triển đô thị mh An Giang giai đoạn 2020-2025		LX	Phần cứng, phần mềm	2021-2023	111/QĐ-SKHDT 12/11/2021	37,366	37,366			35,000	35,000	35,000		7,829	7,829	7,829			27,171	27,171							5,048	5,048	5,048				-22,123	Số Xây dựng			
3	Thu vón đến tư tư Thu vón mh An Giang		LX	TIB + phần mềm + CSDL	2022-2023	47/QĐ-UBND 06/5/2022	5,457	5,457			5,457	5,457	5,457		1,600	1,600	1,600			3,857	3,857			1,499	1,499	1,499		3,857	3,857	3,857				0	Ban QLDA ĐTXD&KVPPT ĐTAG			
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						33,495	33,495	0	0	30,000	30,000	30,000	0	10,000	0	10,000	0	6,000	6,000	0	0	0	0	0	0	0	6,000	6,000	6,000	0	0	0	0	0			
	Dự án nhóm C						33,495	33,495	0	0	30,000	30,000	30,000	0	10,000	0	10,000	0	6,000	6,000	0	0	0	0	0	0	0	6,000	6,000	6,000	0	0	0	0	0			



1	Chuyển đổi dữ liệu hồ sơ (giao đoạn 2)	Toàn nh	2,7 triệu dư lại	2022-2024	42/QĐ-SKHDT 14/4/2022	33,495	33,495			30,000	30,000	30,000			10,000		10,000			6,000	6,000			0		6,000	6,000	6,000			0	Sở Tư pháp			
IX.6	CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC					1,155,363	107,494	0	0	7,602	7,602	0	7,602	0	0	0	0	0	0	2,309	0	2,309	0	0	2,309	2,309	0	2,309	5,349	5,349	0	5,349	0	0	3,040
	Thực hiện dự án					1,155,363	107,494	0	0	7,602	7,602	0	7,602	0	0	0	0	0	0	2,309	0	2,309	0	0	2,309	2,309	0	2,309	5,349	5,349	0	5,349	0	0	3,040
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023					1,140,572	101,392	0	0	1,500	1,500	0	1,500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500	500	0	500	0	0	500
	Dự án nhóm B					1,140,572	101,392	0	0	1,500	1,500	0	1,500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500	500	0	500	0	0	500
1	HT thoát nước và xử lý nước thải TP. Long Xuyên	LX	HT xử lý nước mưa, nước thải; Trạm xử lý nước thải	Đón tháng 6/2023	2249/QĐ-UBND 15/12/2011; 187/QĐ-UBND 25/01/2019; 3130/QĐ-UBND 26/12/2022	1,140,572	101,392			1,500	1,500			1,500																				500	Công ty CP Điện nước AG
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2023					14,791	6,102	0	0	6,102	6,102	0	6,102	0	0	0	0	0	0	2,309	0	2,309	0	0	2,309	2,309	0	2,309	4,849	4,849	0	4,849	0	0	2,540
	Dự án nhóm C					14,791	6,102	0	0	6,102	6,102	0	6,102	0	0	0	0	0	0	2,309	0	2,309	0	0	2,309	2,309	0	2,309	4,849	4,849	0	4,849	0	0	2,540
1	Tuyển ông cấp nước sạch sinh hoạt cho người dân sinh sống trong phạm vi kênh 10, kênh 11 và kênh 13 (Tàu vùng kênh 7 - Cầu Tháo - Kênh Đào - Kênh rãnh CP-TĐ; xã Ô Long VI huyện Châu Phú, tỉnh An Giang (giai đoạn 1 + giai đoạn 2)	CP	15650m	2023-2024	545/QĐ-SXD 14/12/2022	3,147	1,574			1,574	1,574			1,574																				1,092	Công ty CP Điện nước AG

2	Cấp nước cho các xã thuộc huyện Châu Thành bình hướng bởi hồ dự án Kềm soát lũ vùng Tây sông Hậu và Cánh đồng lớn (gồm đoạn 1 + giai đoạn 2)	CT	22.840m	2023-2024	61/QĐ-SXD 10/02/2023	4.437	2.219			2.219	2.219	2.219											1.448	1.448		1.448	1.448										0	Công ty CP Đền nước AG				
3	Nâng cấp, cải tạo, lắp mới các tuyến ống cấp nước để chủ động phòng ngừa hạn hán, xâm nhập mặn thuộc huyện Trà Tân và cấp nước sạch cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án Kềm soát lũ Tây sông Hậu thuộc huyện Châu Thành	TT, CT	4 hạng mục, L=26.467m	2022-2023	428/QĐ-SXD 24/10/2022	7.207	2.309			2.309	2.309	2.309				2.309	2.309	2.309	2.309	2.309	2.309	2.309	2.309	2.309	2.309	2.309	2.309	2.309	2.309	2.309	2.309	2.309	2.309	2.309	2.309	2.309	2.309	0	Trung tâm Nước sạch và VSMINT			
IX.7	QUY HOẠCH					56.835	56.835	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.438	7.438	0	0	0	7.438
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023					56.835	56.835	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.438	7.438	0	0	0	7.438
	Dự án nhóm B					56.835	56.835	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.438	7.438	0	0	0	7.438
	Lập Quy hoạch ảnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.	7807149	Toàn tỉnh	2020-2023	Số 783/QĐ-TTg ngày 08/6/2020; Số 2305/QĐ-UBND ngày 30/9/2020; Số 392/QĐ-UBND ngày 30/3/2023	56.835	56.835																														7.438	7.438				
X	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, DVSNCL, TCCT VÀ CÁC TỔ CHỨC CT-XH					517.781	350.898	4.859	400	456.158	327.251	327.251	0	127.363	131.485	131.485	0	103.451	103.451	0	0	0	0	16.355	16.355	16.355	0	121.797	112.236	112.236	0	0	0	0	0	0	8.785					
	Thực hiện dự án					517.781	350.898	4.859	400	456.158	327.251	327.251	0	127.363	131.485	131.485	0	103.451	103.451	0	0	0	0	16.355	16.355	16.355	0	121.797	112.236	112.236	0	0	0	0	0	0	8.785					
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023					238.111	202.920	4.859	400	187.730	187.730	187.730	0	83.366	87.488	87.488	0	71.709	71.709	0	0	0	0	9.786	9.786	9.786	0	73.524	70.394	70.394	0	0	0	0	0	0	-1.315					
	Dự án nhóm C					238.111	202.920	4.859	400	187.730	187.730	187.730	0	83.366	87.488	87.488	0	71.709	71.709	0	0	0	0	9.786	9.786	9.786	0	73.524	70.394	70.394	0	0	0	0	0	-1.315						
1	Tru số Ban chấp hành	TPLX	1.051m2	2020-2023	2413/QĐ-UBND 15/10/2020; 3136/QĐ-UBND 30/12/2021	21.669	21.669	400	400	16.102	16.102	16.102	0	11.984	11.984	11.984	0	4.318	4.318	0	0	0	0	547	547	547	0	4.318	4.318													

2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	LX	Cải tạo, sửa chữa, mua sắm TB	2021-2023	1691/QĐ-UBND 22/2021; 3092/QĐ-UBND 20/12/2022	40,858	40,858			40,858	40,858	40,858			19,451	19,451	19,451			7,174	7,174			2,657	2,657	2,657		21,407	21,407	21,407			14,233	Ban QLDA ĐTXD&KVPĐ ĐTAG
3	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	TC	Trụ sở làm việc, công trình phụ trợ, HTKT	2021-2023	2753/QĐ-UBND 17/1/2021	42,019	32,089			28,880	28,880	28,880			20,000	20,000	20,000			8,880	8,880			0				10,000	8,880	8,880			0	Ban QLDA ĐTXD KV IX Tân Châu
4	Trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	LX	Trụ sở làm việc, công trình phụ trợ, HTKT	2021-2023	1213/QĐ-UBND 14/6/2022	42,247	42,247			40,135	40,135	40,135			6,800	10,922	10,922			29,213	29,213			0				16,509	15,512	15,512			-13,701	Ban QLDA ĐTXD&KVPĐ ĐTAG
5	Cải tạo khối nhà hiện trạng và xây mới khối nhà làm việc Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	LX	Trụ sở làm việc, công trình phụ trợ, HTKT	2021-2023	494/QĐ-SXD ngày 15/1/2021	4,459	4,459	4,459		3,738	3,738	3,738			2,980	2,980	2,980			1,479	1,479			760	760	760		802	802	802			-677	Ban QLDA ĐTXD&KVPĐ ĐTAG
6	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hội An	CM	Khởi công, khởi công, công trình phụ trợ, HTKT	2021-2023	2754/QĐ-UBND 17/1/2021	16,348	11,866			10,679	10,679	10,679			5,000	5,000	5,000			5,679	5,679			1,721	1,721	1,721		5,679	5,679	5,679			0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới
7	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bình Long	CP	380m2	2021-2023	2270/QĐ-UBND 04/10/2021	16,026	11,104			9,994	9,994	9,994			7,000	7,000	7,000			2,994	2,994			1,418	1,418	1,418		2,994	2,994	2,994			0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú
8	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Mỹ Phú	CP	3,487 m2	2021-2023	2752/QĐ-UBND 17/1/2021	23,613	15,122			13,610	13,610	13,610								1,052	1,052			0						0		-1,052	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
9	Trụ sở UBND xã Vĩnh Khánh	TS	4228m2	2021-2023	4699/QĐ-UBND 27/8/2018; 406/QĐ-SXD 18/10/2022	11,354	8,477			8,704	8,704	8,704			278	278	278			5,764	5,764			1,114	1,114	1,114		5,646	5,646	5,646			-118	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn
10	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Hào	TB	Khởi công, công trình phụ trợ, HTKT	2021-2023	463/QĐ-SXD 12/1/2021; 484/QĐ-SXD 16/1/2022	9,834	7,688			7,688	7,688	7,688			4,000	4,000	4,000			3,688	3,688			899	899	899		3,688	3,688	3,688			0	Ban QLDA ĐTXD KV thị xã Tịnh Biên
11	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Vĩnh Bình	CT	Cải tạo	2021-2023	477/QĐ-SXD 15/1/2021	9,684	7,341			7,341	7,341	7,341			5,873	5,873	5,873			1,468	1,468			670	670	670		2,481	1,468	1,468			0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023					249,649	123,242	0	0	244,492	115,585	115,585	0	43,997	43,997	43,997	0	24,525	24,525	0	0	0	3,110	3,110	3,110	0	33,051	31,620	31,620	0	0	0	7,095	
	Dự án nhóm B					224,558	98,151	0	0	224,558	95,651	95,651	0	24,022	24,022	24,022	0	23,000	23,000	0	0	0	3,059	3,059	3,059	0	33,000	31,569	31,569	0	0	0	8,569	

1	Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan trực thuộc	LX	7.322 m2, công trình phụ trợ và HTKT	2021-2025	2751/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	73.151	73.151			73.151	73.151	73.151		23.022	23.022	23.022					3.013	3.013	3.013		23.000	21.569	21.569					8.569	Ban QLDA DTXD&KVPT DTAG		
2	Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh	LX	14.913m2	2020-2024	331/QĐ-TANDTC-KHHC ngày 06/11/2020	151.407	25.000			151.407	22.500	22.500		1.000	1.000	1.000					46	46	46		10.000	10.000	10.000					0	Tòa án tỉnh		
	<b>Dự án nhóm C</b>					<b>25.091</b>	<b>25.091</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>19.934</b>	<b>19.934</b>	<b>19.934</b>	<b>0</b>	<b>19.975</b>	<b>19.975</b>	<b>19.975</b>	<b>0</b>	<b>1.525</b>	<b>1.525</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>51</b>	<b>51</b>	<b>51</b>	<b>0</b>	<b>51</b>	<b>51</b>	<b>51</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-1.474</b>		
1	Dự án Mua sắm thiết bị bổ sung công trình. Kèo lưu trữ chuyển dụng tỉnh	LX	Mua sắm thiết bị	2022-2024	Số 40/QĐ-SKHDT 25/03/2022	25.091	25.091			19.934	19.934	19.934		19.975	19.975	19.975					51	51	51		51	51	51					-1.474	Ban QLDA DTXD&KVPT DTAG		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023					<b>30.021</b>	<b>23.936</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>23.936</b>	<b>23.936</b>	<b>23.936</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.217</b>	<b>7.217</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.459</b>	<b>3.459</b>	<b>3.459</b>	<b>-</b>	<b>15.222</b>	<b>10.222</b>	<b>10.222</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.005</b>		
	<b>Dự án nhóm C</b>					<b>30.021</b>	<b>23.936</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>23.936</b>	<b>23.936</b>	<b>23.936</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7.217</b>	<b>7.217</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.459</b>	<b>3.459</b>	<b>3.459</b>	<b>0</b>	<b>15.222</b>	<b>10.222</b>	<b>10.222</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.005</b>		
1	Trụ sở làm việc Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	LX	2070m2	2022-2024	546/QĐ-SXD 15/12/2022	5.550	5.550			5.550	5.550	5.550												2.151	2.151	2.151					2.151	Ban QLDA DTXD&KVPT DTAG	Kế cả hoàn trả tạm ứng		
2	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Trung	PT	Trụ sở làm việc 2.172 m2, công trình phụ trợ, HTKT	2022-2024	270/QĐ-SXD 25/7/2022	3.939	3.074			3.074	3.074	3.074												921	921	921		3.071	3.071	3.071		854	Ban QLDA DTXD KV huyện Phú Tân	Kế cả hoàn trả tạm ứng	
3	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú An	PT	1554,3m2	2021-2023	491/QĐ-SXD 21/11/2022	9.402	6.739			6.739	6.739	6.739												0	4.000	2.000	2.000					0	Ban QLDA DTXD KV huyện Phú Tân	Kế cả hoàn trả tạm ứng	
4	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú Long	PT	5080m2	2023-2025	364/QĐ-SXD 19/9/2022	11.130	8.573			8.573	8.573	8.573												2.538	2.538	2.538		6.000	3.000	3.000		0	Ban QLDA DTXD KV huyện Phú Tân	Kế cả hoàn trả tạm ứng	
XI	<b>XÃ HỘI</b>					<b>593.416</b>	<b>183.953</b>	<b>234</b>	<b>234</b>	<b>534.560</b>	<b>125.097</b>	<b>17.928</b>	<b>107.169</b>	<b>78.185</b>	<b>78.185</b>	<b>2.000</b>	<b>76.185</b>	<b>26.627</b>	<b>10.700</b>	<b>15.927</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.085</b>	<b>2.795</b>	<b>2.795</b>	<b>0</b>	<b>28.879</b>	<b>28.879</b>	<b>12.952</b>	<b>15.927</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.252</b>		

	Thực hiện dự án					593,416	183,953	234	234	534,560	125,097	17,928	107,169	78,185	78,185	2,000	76,185	26,627	10,700	15,927	0	0	3,085	2,795	2,795	0	28,879	28,879	12,952	15,927	0	0	2,252	
(1)	Các dự án chuyển cấp hoàn thành năm 2023					14,169	14,169	0	0	14,169	14,169	13,849	320	2,500	2,500	2,000	500	8,000	8,000	0	0	0	2,795	2,795	2,795	0	10,252	10,252	10,252	0	0	0	2,252	
	Dự án nhóm C					14,169	14,169	0	0	14,169	14,169	13,849	320	2,500	2,500	2,000	500	8,000	8,000	0	0	0	2,795	2,795	2,795	0	10,252	10,252	10,252	0	0	0	2,252	
1	Nâng cấp Trụ sở làm việc Bộ An ninh LX		Xây mới nhà nuôi dưỡng, kho chứa lương thực, kho chứa thuốc thú y. Cầu số: không số, kho chứa thuốc thú y, công phụ. Phải đờ các khối hiện trạng	2021-2023	342/QĐ-SXD 06/9/2022	14,169	14,169			14,169	14,169	13,849	320	2,500	2,500	2,000	500	8,000	8,000				2,795	2,795	2,795		10,252	10,252	10,252				2,252	Ban QLDA ĐTXD&KVPPT ĐTAG
(2)	Các dự án chuyển cấp hoàn thành sau năm 2023					127,169	127,169	234	234	68,313	68,313	4,079	64,234	64,000	64,000	0	64,000	2,700	2,700	0	0	0	0	0	0	0	2,700	2,700	2,700	0	0	0	0	
	Dự án nhóm B					127,169	127,169	234	234	68,313	68,313	4,079	64,234	64,000	64,000	0	64,000	2,700	2,700	0	0	0	0	0	0	0	2,700	2,700	2,700	0	0	0	0	
1	Mở rộng Nghường lát sân CT		21.213,3 m <sup>2</sup> , xây dựng Công hàng rào	2022-2025	2755/QĐ-UBND 17/11/2021	127,169	127,169	234	234	68,313	68,313	4,079	64,234	64,000	64,000		64,000	2,700	2,700								2,700	2,700	2,700				0	Ban QLDA ĐTXD&KVPPT ĐTAG
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023					452,078	42,615	0	0	452,078	42,615	0	42,615	11,685	11,685	0	11,685	15,927	0	15,927	0	0	290	0	0	0	15,927	15,927	0	15,927	0	0	0	
	Dự án nhóm C					452,078	42,615	0	0	452,078	42,615	0	42,615	11,685	11,685	0	11,685	15,927	0	15,927	0	0	290	0	0	0	15,927	15,927	0	15,927	0	0	0	
1	Đổi tên thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			2022-2025	2031/QĐ-UBND 15/8/2022	285,261	25,933			285,261	25,933		25,933	8,208	8,208		8,208	11,506		11,506			290	0			11,506	11,506		11,506			0	Chung các lĩnh vực
2	Đổi tên thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			2022-2025	2034/QĐ-UBND 15/8/2022	166,817	16,682			166,817	16,682		16,682	3,477	3,477		3,477	4,421		4,421				0			4,421	4,421		4,421			0	Chung các lĩnh vực
B	BỔ TRÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHÁC					0	0	0	0	223,051	223,051	218,051	5,000	145,300	145,300	145,300	0	57,302	57,302	0	0	0	10,871	10,871	10,871	0	57,302	57,302	57,302	0	0	0	0	
1	Trả nợ gốc và lãi vay									153,051	153,051	153,051		120,300	120,300	120,300			42,302	42,302			7,335	7,335	7,335		42,302	42,302	42,302				0	Sở Tài chính
2	Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)									70,000	70,000	65,000	5,000	25,000	25,000	25,000			15,000	15,000			3,536	3,536	3,536		15,000	15,000	15,000				0	Sở Tài chính

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/NQ-HĐND

An Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**  
**Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nhóm B**  
**sử dụng vốn đầu tư công**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**  
**KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Xét Tờ trình số 572/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quyết định chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 22 tháng 07 năm 2021. Cụ thể như sau:

1. Tên dự án: Trường trung học phổ thông Huỳnh Thị Hường.
2. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và khu vực phát triển đô thị tỉnh An Giang.

3. Mục tiêu đầu tư: Xây dựng các phòng học đạt chuẩn, tạo điều kiện cho các em học sinh, giáo viên có môi trường học tập và làm việc tốt hơn, đáp ứng nhu cầu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục tại địa phương so với khu vực và cả nước.

4. Quy mô đầu tư: Xây mới: 23 phòng học; khối phòng hành chính quản trị + khối phụ trợ, khối phòng học tập + hỗ trợ học tập, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch, thiết bị.

5. Nhóm dự án: dự án nhóm B.

6. Tổng mức đầu tư dự án: 85.969 triệu đồng (giảm 205 triệu đồng).

7. Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn:

- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh.

- Khả năng cân đối vốn: Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh phân bổ cho dự án là 46.397 triệu đồng, phần còn lại chuyển sang giai đoạn 2026 - 2030 để thực hiện hoàn thành dự án.

8. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Hội An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

9. Thời gian thực hiện dự án: Điều chỉnh từ 2021 - 2024 thành 2023 - 2026 (chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án).

10. Phân kỳ đầu tư:

*DVT: Triệu đồng*

Năm đầu tư	Ngân sách tỉnh	Ghi chú
Năm 2023 - 2025	46.397	Chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án
Năm 2026 - 2030	30.975	
Vốn tiết kiệm theo quy định tại Nghị quyết số 89/NQ-CP	8.597	
<b>Tổng cộng</b>	<b>85.969</b>	

11. Nguyên nhân điều chỉnh:

- Giảm tổng mức đầu tư 205 triệu đồng do: tăng chi phí quản lý dự án 105 triệu đồng và giảm các chi phí khác 310 triệu đồng do thay đổi hệ số các chi phí.

- Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án cho phù hợp tiến độ triển khai dự án và kế hoạch bố trí vốn.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lê Văn Nưng**



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/NQ-HĐND

An Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2023

### NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021; bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 14

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 513/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết sửa đổi danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021; bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Sửa đổi danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh danh mục dự án có thu hồi đất năm 2022, với nội dung như sau:**

1. Điều chỉnh tên dự án từ “Tạo quỹ đất xây dựng Trại tạm giam mới thuộc Công an tỉnh An Giang” thành “Tạo quỹ đất xây dựng trại tạm giam Công an tỉnh An Giang”.

2. Điều chỉnh tên chủ đầu tư dự án Tạo quỹ đất xây dựng trại tạm giam Công an tỉnh An Giang từ “Công an tỉnh An Giang” thành “Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Khu vực phát triển đô thị tỉnh An Giang”.

3. Điều chỉnh diện tích thu hồi đất dự án Tạo quỹ đất xây dựng trại tạm giam Công an tỉnh An Giang từ “99.000 m<sup>2</sup>” thành “75.265,2 m<sup>2</sup>”.

*(Chi tiết tại Danh mục 01 kèm theo)*

**Điều 2. Bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; ban hành danh mục dự án có thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023, với nội dung như sau:**

1. Bổ sung vào Danh mục 02 Dự án có thu hồi đất năm 2023 ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh: Gồm 19 dự án với tổng diện tích thu hồi là 471.803,99 m<sup>2</sup> (Bốn trăm bảy mươi một nghìn tám trăm lẻ ba phẩy chín mươi chín mét vuông), trong đó có thu hồi đất trồng lúa là 355.890,02 m<sup>2</sup> (Ba trăm năm mươi lăm nghìn tám trăm chín mươi phẩy không hai mét vuông).

*(Chi tiết tại Danh mục 02 kèm theo)*

2. Bổ sung vào Danh mục 03 Dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023 ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh: Gồm 03 dự án với tổng diện tích sử dụng đất trồng lúa là 13.811,40 m<sup>2</sup> (Mười ba nghìn tám trăm mười một phẩy bốn mươi mét vuông).

*(Chi tiết tại Danh mục 03 kèm theo)*

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 4.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

**CHỨC TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lê Văn Nung**

**DANH MỤC 01**

Sửa đổi danh mục dự án có thu hồi đất năm 2022 ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Mục đích sử dụng đất	Quy mô dự án (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi đất (m <sup>2</sup> )			Căn cứ pháp lý thu hồi đất	Cơ sở pháp lý để triển khai dự án	Nguồn vốn
							Tổng diện tích thu hồi đất	Trong đó:				
								Thu hồi đất trồng lúa	Thu hồi các loại đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Tạo quỹ đất xây dựng trại tạm giam Công an tỉnh An Giang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Khu vực phát triển đô thị tỉnh An Giang	Bình Đức	Long Xuyên	Tạo quỹ đất xây dựng trụ sở cơ quan	90,078.3	75,265.2	75,265.2	0.0	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Dự án Tạo quỹ đất xây dựng Trại tạm giam mới thuộc Công an tỉnh An Giang do Công an tỉnh An Giang làm chủ đầu tư, với diện tích thu hồi đất 99.000 m <sup>2</sup> (toàn bộ đất trồng lúa) đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án có thu hồi đất tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2021. Nay dự án được điều chỉnh tên dự án thành "Tạo quỹ đất xây dựng trại tạm giam Công an tỉnh An Giang", tên chủ đầu tư thành "Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Khu vực phát triển đô thị tỉnh An Giang" và giảm diện tích thu hồi đất thành "75.265,2 m <sup>2</sup> " (toàn bộ đất trồng lúa) theo quyết định chủ trương đầu tư của HĐND tỉnh tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 và quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Quyết định số 34/QĐ-SKHĐT ngày 05/4/2023. - Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023.	Tỉnh

<b>TỔNG CỘNG: 01 dự án</b>				<b>90,078.3</b>	<b>75,265.2</b>	<b>75,265.2</b>	<b>0.0</b>		
----------------------------	--	--	--	-----------------	-----------------	-----------------	------------	--	--

**DANH MỤC 02**

**Bổ sung danh mục dự án có thu hồi đất năm 2023 ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Mục đích sử dụng đất	Quy mô dự án (m2)	Diện tích thu hồi đất (m2)			Căn cứ pháp lý thu hồi đất	Cơ sở pháp lý để triển khai dự án	Nguồn vốn
						Tổng diện tích thu hồi đất	Trong đó:				
							Thu hồi đất trồng lúa	Thu hồi các loại đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>A</b>	<b>NHÓM DỰ ÁN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ MỚI</b>				<b>545,498.58</b>	<b>296,808.19</b>	<b>196,752.08</b>	<b>100,056.11</b>			
<b>I</b>	<b>Thị xã Tân Châu</b>				<b>7,922.20</b>	<b>2,596.41</b>	<b>1,050.00</b>	<b>1,546.41</b>			
1	Trường Tiểu học Tân Thạnh phụ (Hòa Tân)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực thị xã Tân Châu	Tân Thạnh	Cơ sở giáo dục và đào tạo	3,204.20	1,546.41	0.00	1,546.41	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trường Tiểu học Tân Thạnh điểm phụ (Hòa Tân). - Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023.	Tỉnh và thị xã

2	Trường Tiểu học Lê Chánh điểm phụ (Vĩnh Thạnh 1)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực thị xã Tân Châu	Lê Chánh	Cơ sở giáo dục và đào tạo	4,718.00	1,050.00	1,050.00	0.00	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trường Tiểu học Lê Chánh điểm phụ (Vĩnh Thạnh 1). - Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023.	Tỉnh và thị xã
<b>II</b>	<b>Thị xã Tịnh Biên</b>				<b>328,700.00</b>	<b>113,899.30</b>	<b>16,409.60</b>	<b>97,489.70</b>			
3	Đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc giai đoạn 2, huyện Tịnh Biên và huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực thị xã Tịnh Biên	An Hào, Văn Giáo, Thới Sơn và Nhà Bàng	Công trình giao thông	328,700.00	113,899.30	16,409.60	97,489.70	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc giai đoạn 2, huyện Tịnh Biên và huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. - Quyết định số 2331/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc giai đoạn 2, huyện Tịnh Biên và huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. - Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023.	Trung ương và tỉnh

III	Huyện Chợ Mới				900.00	900.00	900.00	0.00			
4	Lộ ra 110kV trạm 220kV Chợ Mới	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Kiến An	Công trình điện lực	900.00	900.00	900.00	0.00	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Công văn số 1600/SCT-QLNL ngày 11/10/2022 của Sở Công thương về việc thống nhất hướng tuyến Lộ ra 110kV trạm 220kV Chợ Mới. - Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023 (Công ty Điện lực An Giang thay mặt Tổng Công ty Điện lực miền Nam đăng ký).	Doanh nghiệp
IV	Huyện Châu Phú				207,976.38	179,412.48	178,392.48	1,020.00			
5	Khu liên hợp văn hóa, thể dục - thể thao huyện Châu Phú	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Phú	Cái Dầu	Công trình văn hóa, thể dục thể thao	91,300.00	91,300.00	91,300.00	0.00	Thu hồi đất theo điểm c khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND huyện Châu Phú về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu liên hợp văn hóa, thể dục - thể thao huyện Châu Phú. - Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023.	Huyện
6	Nâng cấp đường số 31 và đường Thi Sách	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Phú	Cái Dầu	Công trình giao thông	13,080.00	400.00	0.00	400.00	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định số 2244/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND huyện Châu Phú về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp đường số 31 và đường Thi Sách. - Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023.	Huyện

7	Khu chức năng văn hóa, giáo dục xã Bình Phú	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Phú	Bình Phú	Công trình văn hóa, giáo dục	44,300.00	44,300.00	44,300.00	0.00	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 của UBND huyện Châu Phú về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu chức năng văn hóa, giáo dục xã Bình Phú. - Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023.	Huyện
8	Mở rộng Trường THCS Bình Phú	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Phú	Bình Phú	Cơ sở giáo dục và đào tạo	6,444.38	6,380.48	6,380.48	0.00	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 của UBND huyện Châu Phú về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Mở rộng Trường THCS Bình Phú. - Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023.	Huyện
9	Khu chức năng văn hóa, giáo dục xã Đào Hữu Cảnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Phú	Đào Hữu Cảnh	Công trình văn hóa, giáo dục	52,852.00	37,032.00	36,412.00	620.00	Thu hồi đất theo điểm c khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND huyện Châu Phú về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu chức năng văn hóa, giáo dục xã Đào Hữu Cảnh. - Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 của UBND huyện Châu Phú về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu trung tâm hành chính xã Đào Hữu Cảnh. - Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023.	Huyện
<b>B</b>	<b>NHÓM DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA NHƯNG QUÁ TRÌNH TÒ CHỨC THỰC HIỆN CÓ THAY ĐỔI DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT</b>				<b>33,415.30</b>	<b>1,102.90</b>	<b>311.34</b>	<b>791.56</b>			

<b>I</b>	<b>Huyện Châu Phú</b>				<b>9,257.30</b>	<b>282.90</b>	<b>282.90</b>	<b>0.00</b>			
1	Trường THCS Bình Phú	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Phú	Bình Phú	Cơ sở giáo dục và đào tạo	9,257.30	282.90	282.90	0.00	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	<p>- Dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án có thu hồi đất với diện tích thu hồi 2.000 m<sup>2</sup> (toàn bộ đất trồng lúa) tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/7/2022. Nay theo Báo cáo số 76/BC-UBND ngày 25/4/2023 của UBND huyện Châu Phú thì trong quá trình khảo sát hiện trạng thực tế dự án có phát sinh thêm diện tích thu hồi đất là 282,9 m<sup>2</sup> để đạt chuẩn quốc gia sau khi hoàn thành dự án.</p> <p>- Quyết định số 3103/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trường THCS Bình Phú.</p> <p>- Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023.</p>	Tỉnh và huyện
<b>II</b>	<b>Huyện Tri Tôn</b>				<b>24,158.00</b>	<b>820.00</b>	<b>28.44</b>	<b>791.56</b>			



2	Xây dựng hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang	Cô Tô	Công trình thủy lợi	24,158.00	820.00	28.44	791.56	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Dự án được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 14/4/2022 với diện tích thu hồi 23.338 m <sup>2</sup> , trong đó thu hồi đất trồng lúa 16.132 m <sup>2</sup> . Nay dự án có bổ sung thêm diện tích thu hồi 820 m <sup>2</sup> (trong đó thu hồi đất trồng lúa 28,44 m <sup>2</sup> ) để đầu tư đập tràn vai trái của thân đập và đường quản lý vận hành đoạn song song với đập theo Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án (lần 4) số 252/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 của UBND tỉnh. - Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023.	Trung ương và tỉnh
<b>C</b>	<b>NHÓM DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2020/NQ-HĐND NGÀY 10/7/2020 BỊ HỦY BỎ VÀ ĐĂNG KÝ TRỞ LẠI NĂM 2023</b>				<b>193,185.90</b>	<b>173,892.90</b>	<b>158,826.60</b>	<b>15,066.30</b>			
<b>I</b>	<b>Thành phố Châu Đốc</b>				<b>87,339.90</b>	<b>87,339.90</b>	<b>72,273.60</b>	<b>15,066.30</b>			
1	Cơ sở hạ tầng Khu tái định cư, trường tiểu học bán trú và Nhà hát thành phố Châu Đốc	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng khu vực thành phố Châu Đốc	Châu Phú B	Khu tái định cư, cơ sở giáo dục đào tạo và văn hóa	87,339.90	87,339.90	72,273.60	15,066.30	Thu hồi đất theo điểm c, d khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 09/6/2020 của UBND thành phố Châu Đốc về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cơ sở hạ tầng Khu tái định cư, trường tiểu học bán trú và Nhà hát thành phố Châu Đốc. - Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023. <i>(Đăng ký thực hiện năm 2023 cao hơn 1.339,9 m<sup>2</sup> so với Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh là do sau khi đo đạc thực tế).</i>	Thành phố

II	Huyện Chợ Mới				17,660.00	17,660.00	17,660.00	0.00			
2	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Mỹ Hội Đông, Kiến An, Kiến Thành, Long Điền B và Long Điền A	Công trình điện lực	2,660.00	2,660.00	2,660.00	0.00	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công văn số 562/SCT-KTTH ngày 12/4/2023 của Sở Công thương về việc thống nhất đăng ký dự án Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới thực hiện năm 2023.</li> <li>- Công văn số 1328/PCAG-QLDA ngày 27/4/2023 của Công ty Điện lực An Giang giải trình khác biệt diện tích thu hồi đất đăng ký năm 2023 so với diện tích tại Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh là do khó khăn trong công tác tạo quỹ đất nên đăng ký giảm diện tích thu hồi đất năm 2023.</li> <li>- Quyết định số 208/QĐ-EVNSPC ngày 14/02/2023 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới.</li> <li>- Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023 (Công ty Điện lực An Giang thay mặt Tổng Công ty Điện lực miền Nam đăng ký).</li> </ul> <p><i>(Đăng ký thực hiện năm 2023 với tên dự án mới theo quyết định phê duyệt điều chỉnh của Tổng Công ty Điện lực miền Nam).</i></p>	Doanh nghiệp
3	Trường THCS Nguyễn Văn Tây	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng khu vực huyện Chợ Mới	Hòa Bình	Cơ sở giáo dục và đào tạo	15,000.00	15,000.00	15,000.00	0.00	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án Trường THCS Nguyễn Văn Tây.</li> <li>- Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023.</li> </ul>	Tỉnh và huyện

III	Huyện Phú Tân				5,500.00	2,000.00	2,000.00	0.00			
4	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Phú Mỹ, Tân Hòa và Tân Trung	Công trình điện lực	5,500.00	2,000.00	2,000.00	0.00	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	<p>- Công văn số 562/SCT-KTTH ngày 12/4/2023 của Sở Công thương về việc thống nhất đăng ký dự án Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới thực hiện năm 2023.</p> <p>- Quyết định số 208/QĐ-EVNSPC ngày 14/02/2023 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới.</p> <p>- Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023.</p> <p><i>(Đăng ký thực hiện năm 2023 với tên dự án mới theo quyết định phê duyệt điều chỉnh của Tổng Công ty Điện lực miền Nam).</i></p>	Doanh nghiệp
IV	Huyện Thoại Sơn				23,000.00	7,207.00	7,207.00	0.00			
5	Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn, tỉnh An Giang	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Tây Phú, Mỹ Phú Đông, Định Mỹ và Định Thành	Công trình điện lực	23,000.00	7,207.00	7,207.00	0.00	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	<p>- Quyết định số 1722/QĐ-EVNSPC ngày 08/9/2022 của Tổng Công ty điện lực miền Nam về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện công trình Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn, tỉnh An Giang.</p> <p>- Quyết định số 2235/QĐ-EVNSPC ngày 10/7/2019 của Tổng Công ty điện lực miền Nam về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn, tỉnh An Giang.</p> <p>- Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023.</p> <p><i>(Đăng ký thực hiện năm 2023 với tên dự án mới theo quyết định phê duyệt điều chỉnh của Tổng Công ty Điện lực miền Nam).</i></p>	Doanh nghiệp

V	Huyện Châu Phú				59,686.00	59,686.00	59,686.00	0.00			
6	Trạm biến áp 220kV Châu Thành (An Giang) và đấu nối	Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia	Bình Mỹ	Công trình điện lực	56,620.00	56,620.00	56,620.00	0.00	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	<p>- Quyết định số 1036/QĐ-EVNNPT ngày 20/8/2021 của Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia về việc phê duyệt dự án Trạm biến áp 220kV Châu Thành (An Giang) và đấu nối.</p> <p>- Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023.</p> <p><i>(Đăng ký thực hiện năm 2023 với tên dự án mới theo quyết định phê duyệt của Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia và điện tích sau khi đo đạc thực tế).</i></p>	Doanh nghiệp
7	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 172 Cái Dầu - 171 Phú Tân	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Bình Long và Bình Mỹ	Công trình điện lực	850.00	850.00	850.00	0.00	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	<p>- Quyết định số 1566/QĐ-EVNSPC ngày 15/8/2022 của Tổng Công ty điện lực miền Nam về việc phê duyệt điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 172 Cái Dầu - 171 Phú Tân.</p> <p>- Quyết định số 4663/QĐ-EVNSPC ngày 04/12/2017 của Tổng Công ty điện lực miền Nam về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 172 Cái Dầu - 171 Phú Tân.</p> <p>- Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023 (Công ty Điện lực An Giang thay mặt Tổng Công ty Điện lực miền Nam đăng ký).</p> <p><i>(Đăng ký thực hiện năm 2023 với tên dự án mới theo quyết định phê duyệt điều chỉnh của Tổng Công ty Điện lực miền Nam).</i></p>	Doanh nghiệp

8	Lộ ra trạm 220kV Châu Thành	Công ty Điện lực An Giang	Bình Mỹ	Công trình điện lực	2,216.00	2,216.00	2,216.00	0.00	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 1545/QĐ-PCAG ngày 14/10/2021 của Công ty Điện lực An Giang về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Lộ ra trạm 220kV Châu Thành.</li> <li>- Quyết định số 1238/QĐ-EVNSPC ngày 03/6/2020 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam về việc giao nhiệm vụ cho các Công ty Điện lực thay mặt Tổng Công ty làm chủ đầu tư các công trình lưới điện 110kV, trong đó có giao cho Công ty Điện lực An Giang làm chủ đầu tư công trình Lộ ra trạm 220kV Châu Thành.</li> <li>- Công văn số 1321/PCAG-QLDA ngày 27/4/2023 của Công ty Điện lực An Giang giải trình khác biệt về tên dự án, diện tích thu hồi đất đăng ký năm 2023 so với diện tích tại Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh là do hộ dân yêu cầu đền bù trọn thửa đất nên đăng ký tăng diện tích thu hồi đất năm 2023.</li> <li>- Bản đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2023.</li> </ul>	Doanh nghiệp
<b>Tổng cộng (A+B+C)= 09+02+08= 19 dự án</b>					<b>772,099.78</b>	<b>471,803.99</b>	<b>355,890.02</b>	<b>115,913.97</b>			

## DANH MỤC 03

Bổ sung danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023 ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Mục đích sử dụng đất	Quy mô dự án (m2)	Diện tích sử dụng đất trồng lúa (m2)	Căn cứ pháp lý sử dụng đất trồng lúa	Cơ sở pháp lý để triển khai dự án	Nguồn vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>A</b>	<b>NHÓM DỰ ÁN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ MỚI</b>				<b>14,717.20</b>	<b>8,410.00</b>			
<b>I</b>	<b>Huyện Phú Tân</b>				<b>1,490.00</b>	<b>1,490.00</b>			
1	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Chùa Huê Viên	Chùa Huê Viên	Phú Bình	Công trình nghĩa trang, nghĩa địa	1,490.00	1,490.00	Có sử dụng đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công văn số 952/VPUBND-KTN ngày 28/02/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương giao đất cho Chùa Huê Viên để sử dụng vào mục đích đất nghĩa trang, nghĩa địa.</li> <li>- Công văn số 434/STNMT-ĐĐ ngày 22/02/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc trình chủ trương giao đất cho Chùa Huê Viên (lần 2).</li> <li>- Bản đăng ký dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023.</li> </ul>	Chùa Huê Viên

<b>II</b>	<b>Huyện Thoại Sơn</b>				<b>13,227.20</b>	<b>6,920.00</b>			
2	Nhà máy xay xát và chế biến gạo An Giang	Công ty Cổ phần Hiệp Ngọc	Thoại Giang	Sản xuất kinh doanh	13,227.20	6,920.00	Có sử dụng đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai.	- Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 174/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh. - Bản đăng ký dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023.	Doanh nghiệp
<b>B</b>	<b>NHÓM DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC HỖND TỈNH THÔNG QUA TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2020/NQ-HỖND NGÀY 10/7/2020 BỊ HỦY BỎ VÀ ĐĂNG KÝ TRỞ LẠI NĂM 2023</b>				<b>10,406.70</b>	<b>5,401.40</b>			
<b>I</b>	<b>Thành phố Châu Đốc</b>				<b>10,406.70</b>	<b>5,401.40</b>			
1	Khu dân cư đường Thi Sách	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng KN	Châu Phú B	Khu dân cư	10,406.70	5,401.40	Có sử dụng đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai.	- Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 928/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh. - Bản đăng ký dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023 (sau khi đo đạc thực tế giảm 107,2 m2 so với Nghị quyết 07/2020/NQ-HỖND ngày 10/7/2020 của HỖND tỉnh).	Doanh nghiệp
	<b>Tổng cộng (A+B)= 02+01= 03 dự án</b>				<b>25,123.90</b>	<b>13,811.40</b>			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/NQ-HĐND

An Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2023

## NGHỊ QUYẾT

Thông qua Quy chế quản lý kiến trúc thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 14

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;*

*Xét Tờ trình số 520/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết thông qua Quy chế quản lý kiến trúc thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua Quy chế quản lý kiến trúc thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang với các nội dung chính như sau:

**1. Tên quy chế:** Quy chế quản lý kiến trúc thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

**2. Đối tượng áp dụng:**

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động liên quan đến công trình kiến trúc, không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị trên địa bàn thành phố Long Xuyên.

**3. Phạm vi áp dụng:**

Quy chế áp dụng trên toàn bộ địa giới hành chính thành phố Long Xuyên với 13 đơn vị hành chính gồm: Phường Mỹ Bình, phường Mỹ Long, phường Đông Xuyên, phường Mỹ Xuyên, phường Bình Đức, phường Bình Khánh, phường Mỹ Phước, phường Mỹ Quý, phường Mỹ Thới, phường Mỹ Thạnh, phường Mỹ Hòa, xã Mỹ Khánh, xã Mỹ Hòa Hưng.



#### **4. Mục tiêu:**

- Quy chế này nhằm quản lý, kiểm soát việc xây dựng, khai thác, sử dụng công trình mới, công trình cải tạo, chỉnh trang đô thị theo định hướng tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan trên địa bàn thành phố Long Xuyên, phù hợp với các quy hoạch đã phê duyệt;

- Làm cơ sở cho việc cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Làm căn cứ xác lập nhiệm vụ quy hoạch, thiết kế đô thị, tổ chức thi tuyển kiến trúc đối với khu vực quan trọng của đô thị;

- Quy định cụ thể trách nhiệm quản lý kiến trúc của các cấp chính quyền thành phố, các cơ quan, ban ngành liên quan.

#### **5. Nội dung chính của Quy chế:**

Tuân thủ theo Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019; Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc, bao gồm: 04 Chương, 17 Điều và các phụ lục đính kèm. Cụ thể:

##### **a) Chương I: Quy định chung:**

- Điều 1: Mục tiêu;

- Điều 2: Đối tượng và phạm vi áp dụng;

- Điều 3: Giải thích từ ngữ;

- Điều 4: Nguyên tắc quản lý kiến trúc trong đô thị;

- Điều 5: Các công trình phải tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc.

##### **b) Chương II: Quản lý kiến trúc, không gian cảnh quan, gồm:**

- Điều 6: Định hướng kiến trúc, không gian cảnh quan;

- Điều 7: Yêu cầu về bản sắc văn hoá dân tộc trong kiến trúc;

- Điều 8: Quy định đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù;

- Điều 9: Quy định đối với kiến trúc các loại hình công trình;

- Điều 10: Quy định đối với kiến trúc công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

- Điều 11: Các yêu cầu khác.

##### **c) Chương III: Quản lý, bảo vệ công trình kiến trúc có giá trị, gồm:**

- Điều 12: Các quy định quản lý các công trình đã được xếp hạng theo pháp luật về di sản văn hoá;

- Điều 13: Các quy định quản lý công trình thuộc danh mục kiến trúc có giá trị đã được phê duyệt;

d) Chương IV: Tổ chức thực hiện, gồm:

- Điều 14: Tổ chức thực hiện quy chế;

- Điều 15: Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quy chế quản lý kiến trúc;

- Điều 16: Kiểm tra, thanh tra, báo cáo và xử lý vi phạm;

- Điều 17: Điều chỉnh, bổ sung quy chế.

## **6. Các yêu cầu về nội dung quy chế**

a) Về quản lý kiến trúc

- Quy chế này nhằm kiểm soát việc xây dựng, khai thác, sử dụng công trình mới, công trình cải tạo đô thị theo Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đề án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang đến năm 2035.

- Quy chế xây dựng bảo đảm tính thống nhất trong việc quản lý từ không gian tổng thể đến không gian cụ thể của công trình kiến trúc trong phạm vi thành phố Long Xuyên.

- Bảo đảm an toàn cho con người, công trình kiến trúc và khu vực tập trung dân cư trước tác động bất lợi do thiên nhiên hoặc con người gây ra. Không có tác động tiêu cực đến cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, công trình kiến trúc có giá trị và môi trường sinh thái.

b) Yêu cầu đối với kiến trúc đô thị:

- Hòa hòa với không gian, kiến trúc, cảnh quan chung của khu vực xây dựng công trình; gắn kết kiến trúc khu hiện hữu, khu phát triển mới, khu bảo tồn, khu vực giáp ranh đô thị và nông thôn, phù hợp với cảnh quan thiên nhiên.

- Thiết kế kiến trúc đảm bảo các yêu cầu về kinh tế - xã hội, công năng, kỹ thuật, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bản sắc văn hoá dân tộc và các yêu cầu khác đối với công trình.

- Hệ thống biển báo, quảng cáo, chiếu sáng, trang trí đô thị phải tuân thủ quy chuẩn, quy hoạch quảng cáo ngoài trời, phù hợp với kiến trúc chung của khu đô thị; công trình tượng đài, điêu khắc, phù điêu, đài phun nước và các công trình trang trí khác phải được thiết kế phù hợp với cảnh quan, đáp ứng yêu cầu sử dụng và thẩm mỹ nơi công cộng.

- Công trình hạ tầng kỹ thuật phải được thiết kế đồng bộ, bảo đảm yêu cầu sử dụng, thẩm mỹ và tính chất của đô thị.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khoá X, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lê Văn Nung**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18/NQ-HĐND

An Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2023

## NGHỊ QUYẾT

Thông qua Quy chế quản lý kiến trúc thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

Xét Tờ trình số 521/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết thông qua Quy chế quản lý kiến trúc thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua Quy chế quản lý kiến trúc thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang với các nội dung chính như sau:

**1. Tên quy chế:** Quy chế quản lý kiến trúc thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

**2. Đối tượng áp dụng:**

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động liên quan đến công trình kiến trúc, không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị trên địa bàn thành phố Châu Đốc.

**3. Phạm vi áp dụng:**

Quy chế áp dụng trên toàn bộ địa giới hành chính thành phố Châu Đốc với 07 đơn vị hành chính gồm: Phường Châu Phú A, phường Châu Phú B, phường Vĩnh Mỹ, phường Núi Sam, phường Vĩnh Nguơn, xã Vĩnh Tế, xã Vĩnh Châu.

#### **4. Mục tiêu:**

- Quy chế này nhằm quản lý, kiểm soát việc xây dựng, khai thác, sử dụng công trình mới, công trình cải tạo, chỉnh trang đô thị theo định hướng tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan trên địa bàn thành phố Châu Đốc, phù hợp với các quy hoạch đã phê duyệt;

- Làm cơ sở cho việc cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Làm căn cứ xác lập nhiệm vụ quy hoạch, thiết kế đô thị, tổ chức thi tuyển kiến trúc đối với khu vực quan trọng của đô thị;

- Quy định cụ thể trách nhiệm quản lý kiến trúc của các cấp chính quyền thành phố, các cơ quan, ban ngành liên quan.

#### **5. Nội dung chính của Quy chế:**

Tuân thủ theo Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019; Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc, bao gồm: 04 Chương, 17 Điều và các phụ lục đính kèm. Cụ thể:

##### **a) Chương I: Quy định chung:**

- Điều 1: Mục tiêu;

- Điều 2: Đối tượng và phạm vi áp dụng;

- Điều 3: Giải thích từ ngữ;

- Điều 4: Nguyên tắc quản lý kiến trúc trong đô thị;

- Điều 5: Các công trình phải tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc.

##### **b) Chương II: Quản lý kiến trúc, không gian cảnh quan, gồm:**

- Điều 6: Định hướng kiến trúc, không gian cảnh quan;

- Điều 7: Yêu cầu về bản sắc văn hoá dân tộc trong kiến trúc;

- Điều 8: Quy định đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù;

- Điều 9: Quy định đối với kiến trúc các loại hình công trình;

- Điều 10: Quy định đối với kiến trúc công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

- Điều 11: Các yêu cầu khác.

##### **c) Chương III: Quản lý, bảo vệ công trình kiến trúc có giá trị, gồm:**

- Điều 12: Các quy định quản lý các công trình đã được xếp hạng theo pháp luật về di sản văn hoá;

- Điều 13: Các quy định quản lý công trình thuộc danh mục kiến trúc có giá trị đã được phê duyệt;

d) Chương IV: Tổ chức thực hiện, gồm:

- Điều 14: Tổ chức thực hiện quy chế;

- Điều 15: Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quy chế quản lý kiến trúc;

- Điều 16: Kiểm tra, thanh tra, báo cáo và xử lý vi phạm;

- Điều 17: Điều chỉnh, bổ sung quy chế.

## **6. Các yêu cầu về nội dung quy chế**

a) Về quản lý kiến trúc

- Quy chế này nhằm kiểm soát việc xây dựng, khai thác, sử dụng công trình mới, công trình cải tạo đô thị theo Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang đến năm 2035.

- Quy chế xây dựng bảo đảm tính thống nhất trong việc quản lý từ không gian tổng thể đến không gian cụ thể của công trình kiến trúc trong phạm vi thành phố Châu Đốc.

- Bảo đảm an toàn cho con người, công trình kiến trúc và khu vực tập trung dân cư trước tác động bất lợi do thiên nhiên hoặc con người gây ra. Không có tác động tiêu cực đến cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, công trình kiến trúc có giá trị và môi trường sinh thái.

b) Yêu cầu đối với kiến trúc đô thị:

- Hòa hòa với không gian, kiến trúc, cảnh quan chung của khu vực xây dựng công trình; gắn kết kiến trúc khu hiện hữu, khu phát triển mới, khu bảo tồn, khu vực giáp ranh đô thị và nông thôn, phù hợp với cảnh quan thiên nhiên.

- Thiết kế kiến trúc đảm bảo các yêu cầu về kinh tế - xã hội, công năng, kỹ thuật, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bản sắc văn hoá dân tộc và các yêu cầu khác đối với công trình.

- Hệ thống biển báo, quảng cáo, chiếu sáng, trang trí đô thị phải tuân thủ quy chuẩn, quy hoạch quảng cáo ngoài trời, phù hợp với kiến trúc chung của khu đô thị; công trình tượng đài, điêu khắc, phù điêu, đài phun nước và các công trình trang trí khác phải được thiết kế phù hợp với cảnh quan, đáp ứng yêu cầu sử dụng và thẩm mỹ nơi công cộng.

- Công trình hạ tầng kỹ thuật phải được thiết kế đồng bộ, bảo đảm yêu cầu sử dụng, thẩm mỹ và tính chất của đô thị.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khoá X, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lê Văn Nung**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/NQ-HĐND

An Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**  
**Đặt tên đường trên địa bàn thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**  
**KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn thực hiện một số điều của quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;*

*Xét Tờ trình số 523/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết đặt tên đường trên địa bàn thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang; báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Đặt tên cho 02 tuyến đường trên địa bàn thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang, như sau:

1. Đường **Phùng Văn Cung** (Phường Vĩnh Mỹ): Đường số 1: Điểm đầu Đường Châu Long - đến cuối đường số 4 và Đường số 7: Điểm đầu đường số 4 - điểm cuối đường Tôn Đức Thắng (do đường số 1 và đường số 7 nằm trên cùng trục đường nên đặt tên 1 tuyến đường thông suốt).



2. Đường **Phạm Văn Bạch** (Phường Núi Sam): Đường vòng Núi Sam từ ngã ba Bến Đá - ngã ba trường Trương Gia Mô - ngã ba Bưu điện, chùa Tây An - ngã ba của đình Vĩnh Tế - ngã ba Bến Đá.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lê Văn Nung**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2023

Số: 20/NQ-HĐND

## NGHỊ QUYẾT

Về Chương trình giám sát của  
Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2024

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 14

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết 594/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Hướng dẫn hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân.*

*Xét Tờ trình số 06/TTr-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2024; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thống nhất Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2024, như sau:

1. Tại kỳ họp giữa năm 2024

a) Xem xét báo cáo 6 tháng đầu năm của Ủy ban nhân dân về việc: Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện ngân sách nhà nước; công tác phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cử tri.

b) Xem xét báo cáo hoạt động 6 tháng đầu năm của Thường trực, các Ban của HĐND, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Cục Thi hành án dân sự tỉnh.

c) Xem xét báo cáo của Thường trực HĐND về kết quả giám sát việc giải quyết trả lời kiến nghị của cử tri gửi đến kỳ họp cuối năm 2023.

d) Xem xét báo cáo giám sát chuyên đề của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về "Kết quả thực hiện các cụm tuyến dân cư vượt lũ trên địa bàn tỉnh An Giang"

e) Xem xét báo cáo về việc thi hành pháp luật trong một số lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

f) Xem xét các báo cáo khác theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân.

g) Xem xét quyết định của UBND cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của HĐND cùng cấp. (nếu có)

h) Xem xét các báo cáo: Chương trình phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030; công tác quản lý và thu phí tham quan tại các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh; về quy định số lượng, chức danh và một số chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ấp, khóm trên địa bàn tỉnh An Giang; việc triển khai thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho đối tượng là người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh và các Nghị quyết HĐND tỉnh khác (nếu có).

i) Tổ chức chất vấn và trả lời chất vấn.

## 2. Tại kỳ họp cuối năm 2024

a) Xem xét các báo cáo của Ủy ban nhân dân về: Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện ngân sách nhà nước, quyết toán ngân sách nhà nước của địa phương; công tác phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cử tri.

b) Xem xét báo cáo hoạt động 6 tháng cuối năm của Thường trực, các Ban HĐND, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Cục Thi hành án dân sự tỉnh.

c) Xem xét báo cáo của Thường trực HĐND về kết quả giám sát việc giải quyết trả lời kiến nghị của cử tri gửi đến kỳ họp giữa năm 2024.

d) Xem xét báo cáo khác theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân.

e) Xem xét báo cáo về việc thi hành pháp luật trong một số lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

f) Xem xét quyết định của UBND cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của HĐND cùng cấp. (nếu có)

g) Xem xét các báo cáo kết quả giám sát chuyên đề "Việc thực hiện chính sách, pháp luật trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự, phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội trong giai đoạn 2023 - 2024".

h) Xem xét các báo cáo: Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm trên địa bàn tỉnh; việc thực hiện chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh và các Nghị quyết HĐND tỉnh khác (nếu có).

i) Tổ chức chất vấn và trả lời chất vấn.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

- Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực HĐND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết về Chương trình giám sát của HĐND tỉnh năm 2024; chỉ đạo điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát của HĐND, Thường trực, các Ban HĐND tỉnh; tiếp tục nghiên cứu đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động giám sát; chỉ đạo theo dõi, đôn đốc, tổng hợp kết quả giải quyết kiến nghị sau giám sát và báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện chương trình giám sát của HĐND tỉnh.

- Căn cứ vào chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực, các Ban HĐND tỉnh chủ động xây dựng và triển khai thực hiện chương trình. Trên cơ sở đó, Tổ đại biểu HĐND tỉnh xây dựng kế hoạch, chương trình, phối hợp và tiến hành hoạt động giám sát, báo cáo kết quả theo quy định pháp luật.

- Căn cứ tình hình thực tiễn và những vấn đề dư luận được cử tri quan tâm, Thường trực, các Ban HĐND tỉnh xem xét, tiến hành khảo sát, giám sát; tổ chức phiên giải trình, phiên chất vấn tại Phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Căn cứ Chương trình giám sát, Hội đồng nhân dân ra nghị quyết thành lập Đoàn giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động giám sát; cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung giám sát và thực hiện đầy đủ, kịp thời, nghiêm túc những kiến nghị sau giám sát; báo cáo Hội đồng nhân dân, Thường trực HĐND tỉnh kết quả thực hiện.

- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh đảm bảo các điều kiện phục vụ hoạt động giám sát theo quy định.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

**CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

**Lê Văn Nung**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/NQ-HĐND

An Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2023

## NGHỊ QUYẾT

**Thành lập 02 Đoàn giám sát chuyên đề việc thực hiện chính sách, pháp luật trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự, phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội giai đoạn 2023 - 2024**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 14

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết 594/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Hướng dẫn hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân.*

*Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2024;*

*Xét Tờ trình số 07/TTr-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết về thành lập 02 Đoàn giám sát chuyên đề việc thực hiện chính sách, pháp luật trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự, phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội giai đoạn 2023 - 2024; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thành lập 02 Đoàn giám sát chuyên đề việc thực hiện chính sách, pháp luật trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự, phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội giai đoạn 2023 - 2024 gồm:

- **Đoàn 1:** Thực hiện giám sát tại Công an tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh và 02 huyện, thị xã, thành phố.

#### + Thành phần Đoàn giám sát

1. Ông Đỗ Tấn Kiệt, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh - Trưởng đoàn;

2. Ông Nguyễn Duy Toàn, Ủy viên Thường trực, Trưởng Ban Kinh tế - ngân sách - Phó trưởng đoàn;

3. Ông Võ Minh Hoàng, Ủy viên Thường trực, Trưởng Ban Pháp chế - thành viên;

4. Tổ trưởng Tổ đại biểu HĐND tỉnh tại huyện, thị xã, thành phố nơi Đoàn giám sát đến làm việc.

**+ Về thành phần mời tham gia Đoàn giám sát**

1. Đại diện Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;

2. Đại diện lãnh đạo Văn phòng Tỉnh ủy;

3. Ông Huỳnh Hữu Đức, Phó trưởng Ban Kinh tế - ngân sách - ngân sách;

4. Ông Lê Văn Lĩnh, Phó trưởng Ban Dân tộc;

5. Ông Lê Thanh Dũng, Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội - HĐND;

6. Đại diện lãnh đạo một số cơ quan chuyên môn có liên quan (nếu cần thiết);

7. Đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện nơi Đoàn giám sát đến làm việc.

- **Đoàn 2:** Thực hiện giám sát tại Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh và 02 huyện, thị xã, thành phố.

**+ Thành phần Đoàn giám sát**

1. Bà Đinh Thị Việt Huỳnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh - Trưởng đoàn;

2. Ông Lê Tuấn Khanh, Ủy viên Thường trực, Trưởng Ban Văn hóa - xã hội - Phó trưởng đoàn;

3. Ông Nguyễn Tiếc Hùng, Ủy viên Thường trực, Trưởng Ban Dân tộc - thành viên;

4. Tổ trưởng Tổ đại biểu HĐND tỉnh tại huyện, thị xã, thành phố nơi Đoàn giám sát đến làm việc.

**+ Về thành phần mời tham gia Đoàn giám sát**

1. Đại diện Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;

2. Đại diện lãnh đạo Văn phòng Tỉnh ủy;

3. Ông Bùi Công Bằng, Phó trưởng Ban Văn hóa - xã hội;

4. Ông Nguyễn Trường Sơn, Phó trưởng Ban Pháp chế;

5. Ông Nguyễn Đức Trung, Phó chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội - HĐND;

6. Đại diện lãnh đạo một số cơ quan chuyên môn có liên quan (nếu cần thiết);

7. Đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện nơi Đoàn giám sát đến làm việc.

## **Điều 2. Phạm vi, đối tượng, nội dung giám sát**

- Phạm vi giám sát:

+ Việc thực hiện chính sách, pháp luật trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự, phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội giai đoạn 2023 - 2024.

- Đối tượng giám sát:

+ Công an tỉnh;

+ Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;

+ Tòa án nhân dân tỉnh;

+ Ủy ban nhân dân 11 huyện, thị xã, thành phố.

- Nội dung giám sát:

+ Đánh giá kết quả đạt được, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, xác định nguyên nhân, chỉ rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện chính sách, pháp luật trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự, phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội giai đoạn 2023 - 2024.

+ Đề xuất giải pháp thực hiện; các kiến nghị cần sửa đổi, bổ sung trong đề thực hiện thời gian tới.

## **Điều 3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn giám sát**

Xây dựng kế hoạch, đề cương báo cáo để cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo; thông báo nội dung, kế hoạch, đề cương báo cáo cho cơ quan, đơn vị chịu sự giám sát biết và thực hiện đúng nội dung kế hoạch giám sát.

Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung giám sát, giải trình những vấn đề mà Đoàn giám sát quan tâm và thực hiện các nhiệm vụ khác của Đoàn giám sát theo quy định tại Điều 62 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tham mưu, đảm bảo các điều kiện phục vụ hoạt động giám sát của Đoàn giám sát.

2. Đoàn giám sát, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị quyết.

**Điều 5.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lê Văn Nung**



---

VĂN PHÒNG UBND TỈNH AN GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ : 16C, Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, TP.Long Xuyên –  
AG

Điện thoại : 0296. 3856955

Fax : 0296. 3852037

Email : [congbao@angiang.gov.vn](mailto:congbao@angiang.gov.vn)

Website : <http://congbao.angiang.gov.vn>